

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: 27/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019)
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 409/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 346/BCTĐ-STP ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và những quy định cụ thể khi áp dụng bảng giá đất (Có Bảng giá đất và những quy định cụ thể khi áp dụng bảng giá đất kèm theo).

Điều 2. Bảng giá đất được áp dụng trong 05 năm, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019, làm căn cứ trong các trường hợp pháp luật quy định để thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lý Thái Hải

BẢNG GIÁ ĐẤT

ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2015 - 2019) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2014/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

I. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 01 đối với các xã, phường	LUC	55.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	LUC	40.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	LUC	58.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	LUC	52.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	LUC	42.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	LUC	53.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn	LUC	40.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	Minh, Vũ Loan, Xuân Dương		
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vĩ, Lục Bình, Vi Hương	LUC	47.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	LUC	40.000
	HUYỆN BA BÈ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	LUC	54.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương	LUC	40.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	LUC	40.000
	HUYỆN PÁC NẠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bố	LUC	51.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	LUC	46.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	LUC	37.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	42.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	13.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	55.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	50.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	42.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	37.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	46.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	47.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	42.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	45.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lăng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	37.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	36.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	50.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hào Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng Sơn, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	47.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	47.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	37.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	36.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	33.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	46.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	36.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	32.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	37.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	36.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	33.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
	HUYỆN PÁC NẠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bó		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
1.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	12.000
1.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	45.000
1.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	11.000
2.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cô Linh, Nhạn Môn, Công Bằng		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	32.000
3.2	- Đất trồng lúa nương	LUN	10.000
3.3	- Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	32.000
3.4	- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	CLN	25.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	CLN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	CLN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cốc, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	CLN	15.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	CLN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	CLN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lăng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	CLN	15.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	CLN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	CLN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	CLN	18.000
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	CLN	20.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	CLN	18.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	CLN	15.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	CLN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	CLN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương	CLN	15.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	CLN	20.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	CLN	18.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	CLN	16.000
	HUYỆN PÁC NẠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bó	CLN	20.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	CLN	18.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	CLN	15.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	RSX	8.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	RSX	7.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	RSX	6.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	RSX	4.500
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	RSX	7.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	RSX	6.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	RSX	4.500
HUYỆN NA RÌ			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	RSX	6.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	RSX	5.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	RSX	4.500
HUYỆN BẠCH THÔNG			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	RSX	6.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	RSX	5.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	RSX	4.500
HUYỆN BA BỂ			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	RSX	6.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	RSX	5.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương	RSX	4.500
HUYỆN NGÂN SƠN			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	RSX	6.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	RSX	5.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	RSX	4.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	HUYỆN PÁC NẠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bó	RSX	5.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	RSX	5.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	RSX	4.500

V. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	NTS	35.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình	NTS	32.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	NTS	28.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	NTS	25.000
	HUYỆN CHỢ ĐỒN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	NTS	32.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	NTS	27.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sảo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	NTS	22.000
	HUYỆN NA RÌ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	NTS	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	NTS	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hảo Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng San, Liêm Thủy, Lương Thành,	NTS	18.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Mức giá
	Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương		
	HUYỆN BẠCH THÔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	NTS	27.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vĩ, Lục Bình, Vi Hương	NTS	23.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	NTS	20.000
	HUYỆN BA BỂ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	NTS	26.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	NTS	22.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương	NTS	20.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	NTS	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	NTS	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuần Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	NTS	18.000
	HUYỆN PÁC NẠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bộc Bó	NTS	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	NTS	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	NTS	18.000

VI. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	18.000
2	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	17.000
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến cầu thư viện tỉnh	18.000
II	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát	17.000
III	Đường Hùng Vương	16.000
IV	Đường Trần Hưng Đạo	16.000
V	Đường Kon Tum	
1	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn (đường rẽ N3)	8.000
2	Đoạn từ giáp Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn đến giao với đường Hùng Vương	7.000
3	Đoạn từ giao với đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn.	5.500
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn đến đầu cầu Huyền Tụng	3.000
5	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Đức Xuân (về phía Nam)	7.500
VI	Các trục đường phụ	
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A	1.000
2	Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến Ngầm Bắc Kạn	3.000
2.2	Từ Ngầm Bắc Kạn đến Ngã ba Vịnh Ông Kiên (Cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	2.000
3	Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12)	
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải	2.000
3.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	1.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	1.100
4	Tuyến đường lên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	5.000
5	Tuyến đường cầu Thụ viện tỉnh	
5.1	Từ cầu Thụ viện tỉnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương	9.000
5.2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương đến giáp lộ giới của đường Trần Hưng Đạo	2.500
5.3	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (ngõ nhà nghỉ Cường Hiền)	2.500
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cách lộ giới đường Trường Chinh 20m	6.500
7	Ngõ 9 đường Trường Chinh (Đường N5): Từ cách lộ giới của đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m	4.500
8	Đường song song với đường Trường Chinh	4.500
9	Các tuyến Dân cư tổ 1B, 2, 3	1.000
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc cũ)	1.200
11	Tuyến đường Hàm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hàm thông tin (cách lộ giới đường Trường Chinh là 20m)	1.100
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	4.000
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	4.500
12.3	Ngõ 59 đường Trường Chinh (Trục đường N3) từ hết đất nhà ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn	4.500
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đức Xuân	5.500
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	3.500
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	2.500
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	2.500
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	3.000
16	Khu đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	5.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	1.000
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược Phẩm cũ)	4.500
18	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	5.000
19	Đường xuống Bảo hiểm thị xã đến Nhà văn hoá Tổ 7A	3.000
20	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	600
20.2	Tổ 4, Tổ 9A, Tổ 11C	1.100
20.3	Tổ 8A, Tổ 10A	1.200
20.4	Tổ 7A, Tổ 5, Tổ 6	1.500
20.5	Khu dân cư tổ 1A (đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn)	1.000
20.6	Các khu vực còn lại	600
	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT)	18.000
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT) đến hết đường Thành Công	16.000
II	Đường Phùng Chí Kiên	
1	Từ điểm đầu đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài Truyền hình	9.000
2	Từ hết đất đường lên Đài Truyền hình đến hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244	8.000
3	Từ hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tố	7.000
III	Đường Thái Nguyên	
1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Tố đến khe Ngoại vụ	6.000
2	Từ khe Ngoại vụ đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	5.000
IV	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	17.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
V	Đường Kon Tum	
	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	7.500
VI	Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)	4.500
VII	Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên	
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	10.000
3	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	5.000
4	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	5.000
5	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	7.000
6	Các vị trí còn lại chưa thu hồi tại khu đô thị phía Nam (Trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	1.000
VIII	Đường Cứu Quốc	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết quán Dũng Phượng	5.000
2	Từ hết đất quán Dũng Phượng đến hết đất nhà bà Trần Thị Lụa	1.500
IX	Đường Nguyễn Văn Tố	
1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc	5.000
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	4.000
X	Các trục đường phụ	
1	Từ đường rẽ Bưu điện đến hết đất nhà bà Ngô Thị Thuận	3.000
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh uỷ - UBND tỉnh	3.000
3	Đường vào Khe Ngoại vụ	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	1.000
3.2	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	600
3.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hết đất nhà ông Trần Quốc Đảo	600
3.4	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất nhà ông Lê Như	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Vương và ông Đỗ Đức Hoạt	
4	Đường nhánh Tổ 4: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	1.200
5	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thanh đến hết đất nhà bà Hà Thị Thái	2.000
6	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng	
6.1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán lá Cọ	1.000
6.2	Từ nhà ông Triệu Quang Bảo đến hết đất nhà ông Đàm Văn Nghị	1.000
7	Đường nhánh Tổ 7	
7.1	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn	1.000
7.2	Từ hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn đến hết khe Thiên Thần	600
7.3	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến	600
7.4	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến đến đất nhà ông Nguyễn Đức Tùng	500
7.5	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Hà Thị Yên	600
8	Đường nhánh Tổ 8	
8.1	Cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Vũ Đồng Giao (Sau trường dân lập Hùng Vương)	1.000
8.2	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài	1.500
8.3	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Ngô Văn Quân	800
8.4	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Tuấn Tiên	800
8.5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Vũ Thị Nguyệt	800
9	Đường nhánh Tổ 9	
9.1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Phía sau Chi cục thú y)	1.200
9.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất quán gà Minh Hoạch	1.200
9.3	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
9.4	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Đặng Đình Đoàn	1.200
9.5	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Vũ Trọng Miên	1.000
9.6	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Mai Đồng Khanh	1.200
9.7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường lên Tỉnh ủy) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	3.000
9.8	Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Trúc	1.000
9.9	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường vào phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	1.000
10	Đường nhánh Tổ 10	
10.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Lê Thị Nhí (vào sau Hạt Kiểm lâm thị xã)	800
10.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	1.400
10.3	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Hay	1.300
10.4	Từ hết đất nhà bà Hay đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng	700
10.5	Từ hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng đến Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh	600
10.6	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	600
10.7	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	1.100
10.8	Từ hết đất nhà ông Trần Anh Sơn đến Trạm phát sóng viễn thông Bắc Kạn	1.000
11	Đường nhánh Tổ 12	
11.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Bân	700
11.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	1.100
11.3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Bé Ngọc Phúc	900
11.4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Nguyễn Thị Đường	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
11.5	Từ nhà ông Trần Thanh Bình đến hết nhà ông Phan Anh Hiệp	800
11.6	Từ nhà ông Nông Văn Huân đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	700
11.7	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Diệt	800
11.8	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Yến đến hết nhà bà Vũ Thị Kim Oanh	600
11.9	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	600
12	Đường nhánh tổ 2	
12.1	Từ hết đất nhà bà Trương Thị Thục đến chân kè Lâm Viên	800
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần	800
12.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần đến hết nhà ông Phạm Văn Hùng	600
13	Các khu vực còn lại	400
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
I	Trục đường chính	
1	Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã 3 Lương thực (cũ)	2.500
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2.1	Đường từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	13.000
2.2	Từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Pá Danh	11.000
2.3	Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường chiến thắng Phủ Thông	9.000
3	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông đến cổng phụ Bệnh viện 500 giường	7.000
3.2	Từ cổng phụ Bệnh viện 500 giường đến hết đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500
4	Đường Hoàng Văn Thụ	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000
4.2	Đoạn từ cầu Huyền Tụng đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000
II	Các trục đường nhánh	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 1	5.000
2	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 2	2.500
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
5	Đoạn cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến hết đất nhà ông Lâm Quang Oanh (tổ 7)	1.200
6	Tiếp đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000
7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến UBND phường + Khu dân cư tổ 9	3.200
8	Đường vào Trạm Y tế Minh Khai cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến khu dân cư Tổ 17	2.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	2.000
10	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	1.500
11	Các vị trí còn lại của Tổ 4; Tổ 5	500
12	Buru điện Minh Khai đi Nà Pèn	
12.1	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Hà Văn Đức	1.500
12.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
13	Từ Công an thị xã (cũ) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng	2.000
14	Từ hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500
15	Các vị trí còn lại của Tổ 15, 16, 17	800
16	Từ Công an Thị xã (cũ) đến giáp đất nhà ông Đặng Văn Toàn, Tổ 15	1.700
17	Đường trong khu dân cư Nà Cốc	2.000
18	Khu vực Tổ 2 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	700
19	Đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến Thắng Phủ Thông là 20m)	600
20	Từ đất nhà bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngầm Bắc Kạn	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
21	Các vị trí còn lại của Tổ 7, 8, 9	700
22	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Nông Ngọc Tân	1.500
23	Khu vực còn lại Tổ 6	750
24	Các vị trí còn lại của Tổ: 11; 12; 13; 14	600
25	Các khu vực còn lại	500
	PHƯỜNG SÔNG CẦU	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	18.000
2	Ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	17.000
II	Đường Hùng Vương	16.000
III	Đường Đội Kỳ	
1	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	13.000
2	Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	9.000
3	Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gặp đường Bàn Văn Hoan	7.000
IV	Đường Thanh niên	
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến giáp Suối Nông Thượng	8.000
2	Từ suối Nông Thượng đến hết đất tỉnh Đoàn	6.000
3	Từ tiếp đất tỉnh Đoàn đến hết đường Thanh Niên	4.500
V	Đường Cứu Quốc (Bắc Kạn đi Chợ Đồn)	
1	Đoạn từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Thái	5.000
2	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Thái đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Loan	3.000
3	Từ đất nhà bà Đinh Thị Loan đến cầu Đen	4.500
4	Từ cầu Đen đến hết đất cây xăng Thương nghiệp	3.000
5	Từ hết đất cây xăng Thương nghiệp đến hết đất nhà bà Đỗ Thị Thanh	2.000
6	Từ giáp đất nhà bà Đỗ Thị Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái	2.500
7	Từ đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Vũ Đức Cánh	3.000
8	Từ đất nhà ông Vũ Đức Cánh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Vinh	1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
9	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	700
VI	Đường Nguyễn Văn Tố	
	Đoạn từ cách lộ giới đường Cừu Quốc 20m đến giáp đất Nông Thượng	4.000
VII	Các trục đường phụ	
1	Đoạn từ đường Cừu Quốc đến cuối đường Thanh Niên	
1.1	Từ ngã ba đường Cừu Quốc đến trường THCS Bắc Kạn	6.000
1.2	Từ giáp trường THCS Bắc Kạn đến cuối đường Thanh Niên	6.500
2	Đường vào trường Quân sự	
2.1	Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	3.000
2.2	Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh	1.500
2.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết địa phận phường Sông Cầu	1.000
3	Từ ngã tư đường Cừu Quốc đến đầu cầu Dương Quang (Đường Bàn Văn Hoan)	5.000
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	3.000
5	Đường Đội Kỳ cũ	
5.1	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn đến cầu Đội Kỳ	4.000
5.2	Từ cầu Đội Kỳ đến gặp đường Đội Kỳ	3.000
6	Đường từ ngã ba giao đường Hùng Vương với đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	13.000
7	Từ giáp đất tỉnh Đoàn đến đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 đường Đội Kỳ	3.000
8	Đường vào nhà ông Phùng Thế Cặp (Đoạn cách lộ giới đường Cừu Quốc là 20m đến ao trường Nội trú)	800
9	Đường vào trường Nội trú: Tính từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Trung đến hết đất nhà bà Hà Thị Nha	2.000
10	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu trại giam cũ đến điểm gặp đường Nguyễn Văn Tố)	1.500
11	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất nhà ông Tống Văn Tính	3.000
12	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Yến đến nhà ông Mừng Ngọc Tài	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
13	Đoạn từ nhà bà Sầm Thị Hương đến nhà bà Vũ Thị Mận	2.000
14	Đoạn từ nhà bà Tráng Thị Sỏi đến hết nhà văn hóa tổ 2	2.500
15	Đoạn từ nhà ông Tống Anh Sơn đến suối Nông Thượng	3.500
16	Từ hết đất nhà ông Đào Xuân Lệ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	1.500
VIII	Các khu vực còn lại	
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	1.500
2	Khu vực còn lại của Tổ 12	1.000
3	Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	700
4	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên (Tổ 10, 18, 19)	500
	XÃ NÔNG THƯỢNG	
I	Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT259)	
1	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nà Diều	2.000
2	Từ hết cầu Nà Diều đến cầu Cốc Muồng	1.000
3	Từ hết cầu Cốc Muồng đến cầu Nà Vịt	800
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Rận	600
5	Từ giáp đất nhà ông Rận đến giáp đất Thanh Vận	500
II	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên	
1	Từ giáp đất nhà ông Lộc Văn Lực đến hết đất nhà ông Nông Văn Lự	800
2	Từ giáp đất nhà ông Nông Văn Lự đến cầu Pác Cốp (Thôn Khuổi Cuồng)	500
3	Từ cầu Pác Cốp đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 100m	600
4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) là 100m đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	1.000
III	Đường Thái Nguyên (QL3) Đoạn từ giáp đất phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hoá	4.000
IV	Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	4.000
V	Các trục đường nhánh	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Song	550

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Đường vào kho K97	
2.1	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	1.500
2.2	Từ sau 100m đường vào kho K97	800
3	Đường vào thôn Thôm Luông	600
4	Từ hết đất nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nà Chuông	400
5	Từ giáp đất nhà ông Phụng Tài Long đến giáp đất thôn Khuổi Chang	400
6	Từ giáp Trường trung cấp nghề đến hết đất nhà ông Hà Đức Sơn thôn Nà Bản	500
7	Từ hết nhà ông Hà Đức Sơn đến thôn Nà Bản	400
8	Đường vào khu Khuổi Mải đến nhà ông Nông Văn Lực	400
9	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	400
10	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình) đến thôn Cốc Muổng	400
11	Các khu vực còn lại	300
	XÃ XUẤT HÓA	
I	Độc đường Thái Nguyên (QL3)	
1	Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất nhà bà Đặng Thị Tiền	3.000
2	Từ giáp đất nhà bà Đặng Thị Tiền đến cầu Nà Kiệng	1.700
3	Từ cầu Nà Kiệng đến cầu Xuất Hóa	3.000
4	Từ cầu Xuất Hoá đến cầu Suối Viên	2.500
5	Từ cầu Suối Viên đến hết đất Xuất Hóa	1.000
6	Từ giáp cầu Xuất Hoá đến hết đất Xuất Hoá (Đường đi Na Rì - QL3B)	500
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Trường tiểu học đến đầu đập tràn	1.000
II	Các tuyến đường nhánh	
1	Đường đi Tân Cư	
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Du	400
1.2	Từ giáp đất nhà bà Hoàng Thị Du đến ngã ba trường học cũ	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái	
2.1	Từ ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái - xã Huyền Tụng	200
2.2	Từ ngã ba trường học cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	250
3	Khu vực bên kia suối của 2 thôn: Lũng Hoàn và Đoàn Kết	250
4	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đường	250
5	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào kho K15 dọc hai bên đường đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	500
6	Từ cầu nhà ông Hà Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	400
7	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất khu Đôn Hin	400
8	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất ông Lương Văn Cập	300
9	Khu vực còn lại của thôn Mai Hiên	200
10	Từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu ngầm Bản Pjạt	
10.1	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu nhà ông Đình Văn Mạn, Bản Đồn 1 và khu nhà bà Triệu Thị Quyến	300
10.2	Từ cầu nhà ông Đình Văn Mạn, Bản Đồn 1 đến cổng Trường THCS Xuất Hóa	400
10.3	Từ cổng Trường THCS Xuất Hóa đến cầu ngầm Bản Pjạt	300
10.4	Khu vực từ nhà ông Hà Đức Học sau Trường THCS Xuất Hóa đến nhà ông Triệu Văn Quyên	300
11	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo	
11.1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu Nà Bản	1.000
11.2	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà ông Hứa Văn Hội	500
11.3	Từ hết đất nhà ông Hứa Văn Hội đến hết thôn Bản Rạo	400
11.4	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Quý đi đến thôn Khuổi Trang (Nông Thượng)	250
11.5	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà bà Lê Thị Thiềm (Bản Đồn 2)	400
12	Khu vực Nà Pén sau lô 1 (Bản Pjạt)	400
13	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	(Bản Pjạt)	
14	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hoá	400
15	Tuyến đường Khau Gia	
15.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lũng Hoàn	1.000
15.2	Từ cầu Lũng Hoàn đến đất nhà ông Nông Văn Lô (Bản Rạo)	250
16	Các khu vực còn lại	200
	XÃ DƯƠNG QUANG	
1	Đường Bàn Văn Hoan (Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Chính)	3.000
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đầu cánh đồng Nà Pải	1.500
3	Trục đường Nà Pải - Bản Pên	300
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Ổi	1.000
5	Khu vực thôn Phặc Tràng	
5.1	Đường Phặc Tràng	2.500
5.2	Các khu vực còn lại của thôn Phặc Tràng	1.000
6	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	400
7	Khu trục đường liên thôn Nà Ổi - Quan Nưa	500
8	Khu trục đường liên thôn Nà Pải	300
9	Khu đường Nà Cưởm	
9.1	Từ hết địa phận phường Sông Cầu đến hết trường Quân sự tỉnh	500
9.2	Từ giáp trường Quân sự tỉnh đến hết khu Nà Cưởm	300
10	Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất nhà ông Đặng Phúc Tài	250
11	Trục đường Bản Cẩu - Bản Trang	300
12	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	300
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Rì	250
14	Các khu vực còn lại	200
	XÃ HUYỀN TỤNG	
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1.1	Đoạn giáp ranh với phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km160	4.000
1.2	Đoạn từ Km160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lặng	2.500
1.3	Từ ngã ba thôn Khuổi Lặng đến hết đất Thị xã	1.200
2	Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận xã Huyện Tụng)	3.000
3	Tuyến đường đi Phiêng My	
3.1	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở UBND xã Huyện Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	1.000
3.2	Từ hết đất nhà ông Hà Chí Hoàng đến hết đất thôn Bản Cậu	700
3.3	Từ hết đất thôn Bản Cậu đến hết đất thôn Chí Lèn	500
3.4	Từ hết đất thôn Chí Lèn đến hết đất thôn Phiêng My	400
3.5	Các vị trí còn lại thôn Bản Cậu	450
3.6	Các vị trí còn lại thôn Chí Lèn	350
3.7	Các vị trí còn lại thôn Phiêng My	300
4	Thôn Nà Pam	400
5	Thôn Khuổi Hẻo	300
6	Tuyến đường đi Mỹ Thanh	
6.1	Từ giáp Phường Đức Xuân đến hết thôn Bản Vền ngoài	700
6.2	Các khu vực còn lại thôn Bản Vền ngoài	500
6.3	Từ hết đất thôn Bản Vền ngoài đến hết đất thôn Tổng Nặng	500
6.4	Các vị trí còn lại của thôn Tổng Nặng	400
6.5	Từ hết đất thôn Tổng Nặng đến hết địa giới xã Huyện Tụng	300
6.6	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Pái	200
7	Các khu vực còn lại của thôn Bản Vền trong	300
8	Thôn Pá Danh	
8.1	Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất ông Cao Thịnh Ngụy	1.000
8.2	Các khu vực còn lại của thôn Pá Danh	700
8.3	Khu vực Phiêng Vĩnh (thuộc thôn Pá Danh)	400
9	Thôn Xây Dựng	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
10	Thôn Nà Pèn	
10.1	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đạo đến giáp đất thôn Pá Danh	700
10.2	Các vị trí còn lại thôn Nà Pèn	400
11	Thôn Đon Tuấn	
11.1	Từ giáp đất phường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất nhà ông Cao Việt Thắng	800
11.2	Các vị trí còn lại thôn Đon Tuấn	400
12	Thôn Khuổi Dùm	400
13	Thôn Lâm Trường	
13.1	Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Nông Văn Thị	600
13.2	Các vị trí còn lại của thôn Lâm Trường	350
14	Thôn Giao Lâm	700
15	Thôn Nà Pài, thôn Khuổi Lặng	400
16	Thôn Khuổi Mật	
16.1	Đường đi thôn Khuổi Mật (đoạn từ cách lộ giới đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất nhà bà Lý Thị Cói)	1.000
16.2	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Nga	500
16.3	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Mật	300
17	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Thuồm	700
18	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đường phố loại 1	
1	Trục đường QL3 từ Cầu Ổ gà đến hết địa phận thị trấn Chợ Mới	2.000
II	Đường phố loại 2	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (Đầu đường QH 32m đến cuối đường QH 32m)	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Từ cổng trung tâm dạy nghề huyện đi qua chợ đến cửa hàng vật tư nông nghiệp (cách đường QH 32m là 20 m)	1.200
3	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH 32m (cách lộ giới 20m)	900
4	Đường nhánh Tổ 3 từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc	750
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm xã hội) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	850
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH 32m (Đường nội thị tổ 1)	750
7	Đường nội thị Tổ 6	800
III	Các vị trí khác	
1	Đường nhánh đi Ba Luông (Cách lộ giới QL3 là 20m) đến hết đất thị trấn Chợ Mới	550
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH 32m là 20m đến sông Chu (đường nội thị Tổ 2)	400
3	Đường vào Trạm Y tế Thị trấn	500
4	Từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	350
5	Đường nhánh tổ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	450
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	550
7	Đường nhánh tổ 7 từ giáp đất Công an huyện (cũ) đến bờ Sông Chu	800
8	Đoạn đường nhánh từ Toà án trở vào	450
9	Đoạn đường nhánh tổ 4 từ giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến đến Sông Chu	450
10	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Tuyến đi Ba Bể (Dọc 2 bên đường)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiết đến ngã tư Chi cục Thuế	2.500
2	Từ ngã tư Chi cục thuế đến hết nhà ông Luân Sỹ Thi	2.100
3	Từ tiếp đất nhà ông Luân Sỹ Thi đến cống tiêu nhà ông Đặng Trần Quốc	1.500
4	Từ nhà ông Đặng Trần Quốc đến cống tràn Tổ 10	1.200
5	Từ sau cống tràn tổ 10 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn (hết đất thị trấn)	1.100
II	Tuyến đi Bắc Kạn (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm tiếp nhà ông Lê Quang Thiết đến đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn)	1.800
2	Từ đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn) đến hết đỉnh đèo Kéo Căng (trạm cấp nước)	1.200
3	Từ đỉnh đèo Kéo Căng đến hết đất thị trấn	500
4	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuấn (ngã ba Bệnh viện)	2.500
III	Tuyến đi Định Hóa	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lương	2.100
2	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Nguyên	1.500
3	Từ tiếp đất nhà ông Nông Văn Nguyên đến hết đất thị trấn Bằng Lũng (cống thoát nước đến đầu đường mới Công ty Khoáng sản)	700
IV	Các đường phụ (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	1.700
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)	1.500
3	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	1.200
4	Từ tiếp đất nhà Hiền Cung đến mỏ nước	1.100
5	Từ đất nhà ông Căn Dương đến hết đất nhà ông La Văn Siu	2.100
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà bà Lường Thị Vân	1.500
7	Tiếp đất nhà bà Lường Thị Vân đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	1.000
8	Tiếp đất bà Đàm Thị Sơn đến hết đất thị trấn	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
9	Từ hết đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất Trường mầm non Liên cơ	1.200
10	Từ ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	1.000
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Hắt	1.200
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Nông Quốc Thái	1.050
13	Từ ngã ba tiếp đất nhà ông Nông Quốc Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	700
14	Đường từ ngã ba Huyện đội đến nhà Tùng Vàng	1.200
15	Từ đất nhà Tùng Vàng đến cổng Trường mầm non Liên cơ	900
16	Đường phía sau chợ Bằng Lũng từ nhà ông Vũ Ngọc Khánh (tổ 2A) đến hết đất nhà ông Mạch Văn Dũng (tổ 11A)	2.250
17	Đường phía nam chợ Bằng Lũng (tổ 11B) từ nhà ông Nguyễn Tiến Vùng đến hết đất nhà ông Bùi Văn Chúc	2.000
18	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 2m	550
19	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 2m	350
20	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT 254 20m đến trường dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cự	1.400
21	Từ ngã ba Kẹm trình đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hương thôn Bản Duồng II	700
22	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hương đến hết đất thị trấn	350
V	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÌ	
I	Trục đường từ xã Lương Hạ đi xã Lam Sơn	
1	Từ giáp đất xã Lương Hạ đến đầu cầu Hát Deng phía Bắc (tuyến chính)	1.500
2	Từ nhà ông Sinh đến hết đất thị trấn (tuyến nhánh)	1.200
3	Từ đầu cầu Hát Deng phía Nam đến đầu cầu Tranh phía Bắc	2.100
4	Từ cầu Tranh phía Nam đến đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên)	2.000
5	Từ giáp đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên) đến hết đất nhà ông Sơn	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Quang (Thu)	2.000
7	Từ giáp đất nhà ông Quang (Thu) đến hết tường rào xây nhà ông Viết	1.200
8	Từ tường rào xây nhà ông Viết đến hết đất thị trấn Yên Lạc	700
II	Các trục đường phố cổ	
1	Từ đất nhà bà Vui (ngõ ngã ba Huyện ủy) đến đường lên sân vận động Lương Hạ (phía Bắc)	800
2	Từ nhà bà Phảy qua ngã ba đến cổng trường Nội trú	550
3	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu Cứng Tà Pìn	800
4	Từ tuyến chính đường nội thị đến cổng xây nhà bà An	1.000
5	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lư)	600
6	Từ cầu cứng Tà Pìn đến đường rẽ đi Động Nàng Tiên, Lương Hạ	600
7	Từ tuyến nhánh đường nội thị đến cổng nhà khách huyện	1.200
8	Từ tuyến chính nội thị đến hết đất khu dân cư phía Bắc cầu Hát Deng	1.100
9	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	800
III	Trục đường vành đai	
1	Ngã tư đường nội thị đi qua đất chi nhánh điện đến hết đường nhựa	800
2	Từ ngã ba đường nội thị qua sau Chi cục thuế đến ngã ba đường đi ngầm	750
3	Từ ngã tư đường nội thị qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba nhà ông Linh	800
4	Từ cổng ngã ba nhà ông Linh đến hết đất nhà hợp tổ nhân dân Pàn Châu	300
5	Từ giáp đất nhà hợp tổ nhân dân Pàn Châu đến hết đất thị trấn Yên Lạc	600
6	Từ ngã ba nhà ông Linh đến ngã ba đường rẽ UBND huyện	1.000
7	Từ cổng UBND huyện ra đường nội thị	1.500
8	Từ đường nội thị (nhà ông Hiệp Bang) đến cổng trường Tiểu học Yên Lạc	850
9	Từ cổng trường Tiểu học Yên Lạc qua Trạm lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	400
10	Từ đường nội thị vào Bản Pò đến hết đất nhà bà Thiềm	350
11	Từ đường nội thị đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôm Pục)	300
12	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Bắc)	300
13	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Nam)	500
IV	Giá đất khu dân cư chợ cũ Yên Lạc	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ lô số 10 đến lô số 19, lô số 30 đến lô số 37, lô số 72 đến lô số 79, lô số 90 đến lô số 94, lô số 100 đến lô số 108	1.500
2	Từ lô số 20 đến lô số 29, lô số 80 đến lô số 89, lô số 109 đến lô số 113	1.600
3	Từ lô số 48 đến lô số 55, lô số 65 đến lô số 71, lô số 119 đến lô số 131	1.700
4	Từ lô số 05 đến lô số 09, lô số 38 đến lô số 47, lô số 56 đến lô số 64, lô số 95 đến lô số 99, lô số 114 đến lô số 118	1.800
5	Từ lô số 01 đến lô số 04	1.900
6	Từ lô số 132 đến lô số 145, và các lô số 57a, 59a, 60a	2.100
V	Các khu vực còn lại	
1	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường >3m	250
2	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
I	Trục đường QL 3	
1	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông) về phía Bắc đến hết đất thị trấn Phủ Thông	2.600
2	Từ cổng Nhà Hái QL3 đoạn từ điện lực Phủ Thông vào đến hết Bệnh viện đa khoa Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.450
3	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Loan lên đến UBND huyện Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.400
4	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phủ Thông lên đến hết đất trường mầm non Phương Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.500
5	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phủ Thông (km 173- QL3)	1.475
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đường lên đến cổng trường THCS Phủ Thông	1.200
II	Trục đường tỉnh lộ 258	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ ranh giới nhà ông Bùi Ngọc Dương và nhà ông Sái Văn Cường đến Cầu đeng	1.500
2	Đường lên Trường PTTH Phủ Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường THPT Phủ Thông	975
3	Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giàng	900
III	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phủ Thông	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ	
I	Các trục đường chính (dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ vào Lâm trường đến hết đất nhà ông Dương Văn Năm TK3	1.350
2	Tiếp đất nhà ông Dương Văn Năm đến hết đất thị trấn	1.000
3	Từ ngã ba cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát đến hết đất nhà ông Mông Văn Thiện	1.250
4	Tiếp hết đất nhà ông Mông Văn Thiện đến hết đất thị trấn	1.000
5	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bè đến cổng cạnh nhà ông Dương Văn Duy TK4	1.650
6	Từ tiếp cổng nhà ông Dương Văn Duy TK4 đến hết đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4	1.700
7	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến hết đất thị trấn (giáp đất Địa Linh)	1.800
8	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến cổng Phja Sen	1.800
9	Từ tiếp cổng Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	1.750
10	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	1.800
11	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	1.800
12	Từ cầu Pác Co đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	1.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
13	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cổng Loỏng Cại	1.500
14	Từ cổng Loỏng Cại đến hết đất thị trấn	1.200
15	Từ cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể) đến ngã tư TK2	1.650
16	Đường QL279 nối từ TK3 đến cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể)	1.000
17	Từ ngã tư đường QL279 giao với đường 258A (TK2) đến đầu cầu 279 (TK2)	1.500
18	Từ đầu cầu 279 (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	1.200
19	Từ tiếp đất nhà ông Đồng Minh Sơn (TK1) đến hết đất nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11)	1.000
20	Từ giáp nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11) đến hết nhà ông Hoàng Lục Duyện (TK10)	1.800
21	Từ tiếp đất Hoàng Lục Duyện (TK10) đến hết đất thị trấn	1.200
II	Các trục đường phụ	
1	Từ tiếp đất Trung tâm y tế đến trường THPT Ba Bể	1.500
2	Từ tiếp đất nhà ông Tạ trương Minh TK8 đến tiếp đất nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8	1.050
3	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8) đến hết nhà ông Ma Nguyễn Tuấn TK8	600
4	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8 đến hết nhà ông Hoàng Văn Quyết TK8	600
5	Tiếp đất nhà ông Vũ Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi Bản Pục)	850
6	Từ nhà bà Hà Thị Viêt đến đường QL279 dọc hai bên đường	1.000
7	Tiếp đường QL279 (đi Nà Săm) đến hết đất thị trấn	700
8	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến hết đất nhà ông Cao Viêt Thủ TK4	1.450
9	Từ nhà bà Vi Thị Thầm TK2 đến hết đất nhà ông Lôi Huy Thục TK2	600
III	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
I	QL3 (Đi về phía Lãng Ngâm)	
1	Đoạn từ nhà ông Bế Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	1.100
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn	950
3	Từ hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến hết cầu Nà Ha	500
4	Tiếp cầu Nà Ha đến hết đất thị trấn Nà Phặc	375
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến hết đất thôn Bó Danh	195
II	QL3 (Đi về phía Vân Tùng)	
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn	800
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bản Mạch	400
3	Từ cầu Bản Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	350
4	Đường từ (QL3) cách 20m vào đến Phòng khám đa khoa Nà Phặc	350
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	200
III	Đường đi Hà Hiệu (QL279)	
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang)	1.100
2	Từ hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	850
3	Từ hết đất nhà bà Lý Thị Gấm đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	500
4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Sen	400
5	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Sen đến hết đất thị trấn Nà Phặc	200
6	Từ lộ giới đường QL279 cách 20m (đường Nà Duồng – Khuổi Tinh)	200
IV	Các vị trí xung quanh Chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại	350
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xả, Mẫy Van, Lũng Lịa, Phjia Trang, Phjia Đẳng, Lùng Nhá	80
2	Các thôn vùng thấp còn lại	100

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-------	-----------------------	---------

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN	
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	14.400
2	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	13.600
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến cầu thư viện tỉnh	14.400
II	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát	13.600
III	Đường Hùng Vương	12.800
IV	Đường Trần Hưng Đạo	12.800
V	Đường Kon Tum	
1	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn (đường rẽ N3)	6.400
2	Đoạn từ giáp Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn đến giao với đường Hùng Vương	5.600
3	Đoạn từ giao với đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn.	4.400
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn đến đầu cầu Huyện Tụng	2.400
5	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Đức Xuân (về phía Nam)	6.000
VI	Các trục đường phụ	
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A	800
2	Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến Ngầm Bắc Kạn	2.400
2.2	Từ Ngầm Bắc Kạn đến Ngã ba Vịnh Ông Kiên (Cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	1.600
3	Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12)	
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải	1.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	1.280
3.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	880
4	Tuyến đường lên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.000
5	Tuyến đường cầu Thụ viện tỉnh	
5.1	Từ cầu Thụ viện tỉnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương	7.200
5.2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương đến giáp lộ giới của đường Trần Hưng Đạo	2.000
5.3	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (ngõ nhà nghỉ Cường Hiền)	2.000
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cách lộ giới đường Trường Chinh 20m	5.200
7	Ngõ 9 đường Trường Chinh (Đường N5): Từ cách lộ giới của đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m	3.600
8	Đường song song với đường Trường Chinh	3.600
9	Các tuyến Dân cư tổ 1B, 2, 3	800
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc cũ)	960
11	Tuyến đường Hầm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hầm thông tin (cách lộ giới đường Trường Chinh là 20m)	880
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	3.200
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	3.600
12.3	Ngõ 59 đường Trường Chinh (Trục đường N3) từ hết đất nhà ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn	3.600
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đức Xuân	4.400
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	2.800
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	2.000
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	2.000
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	2.400
16	Khu đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	8.000
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	4.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	800
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược Phẩm cũ)	3.600
18	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	4.000
19	Đường xuống Bảo hiểm thị xã đến Nhà văn hoá Tổ 7A	2.400
20	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	480
20.2	Tổ 4, Tổ 9A, Tổ 11C	880
20.3	Tổ 8A, Tổ 10A	960
20.4	Tổ 7A, Tổ 5, Tổ 6	1.200
20.5	Khu dân cư tổ 1A (đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn)	800
20.6	Các khu vực còn lại	480
	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT)	14.400
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT) đến hết đường Thành Công	12.800
II	Đường Phùng Chí Kiên	
1	Từ điểm đầu đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài truyền hình	7.200
2	Từ hết đất đường lên Đài truyền hình đến hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244	6.400
3	Từ hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tố	5.600
III	Đường Thái Nguyên	
1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Tố đến khe Ngoại vụ	4.800
2	Từ khe Ngoại vụ đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	4.000
IV	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	13.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
V	Đường Kon Tum	
	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	6.000
VI	Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)	3.600
VII	Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên	
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	8.000
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	8.000
3	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	4.000
4	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	4.000
5	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	5.600
6	Các vị trí còn lại chưa thu hồi tại khu đô thị phía Nam (Trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	800
VIII	Đường Cứu Quốc	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết quán Dũng Phượng	4.000
2	Từ hết đất quán Dũng Phượng đến hết đất nhà bà Trần Thị Lụa	1.200
IX	Đường Nguyễn Văn Tố	
1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc	4.000
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	3.200
X	Các trục đường phụ	
1	Từ đường rẽ Bru điện đến hết đất nhà bà Ngô Thị Thuận	2.400
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh uỷ - UBND tỉnh	2.400
3	Đường vào Khe Ngoại vụ	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	800
3.2	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	480
3.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hết đất nhà ông Trần Quốc Đảo	480
3.4	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất nhà ông Lê Như Vương và ông Đỗ Đức Hoạt	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Đường nhánh Tổ 4: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	960
5	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thanh đến hết đất nhà bà Hà Thị Thái	1.600
6	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng	
6.1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán lá Cọ	800
6.2	Từ nhà ông Triệu Quang Bảo đến hết đất nhà ông Đàm Văn Nghị	800
7	Đường nhánh Tổ 7	
7.1	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn	800
7.2	Từ hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn đến hết khe Thiên Thần	480
7.3	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến	480
7.4	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến đến đất nhà ông Nguyễn Đức Tùng	400
7.5	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Hà Thị Yến	480
8	Đường nhánh Tổ 8	
8.1	Cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Vũ Đồng Giao (Sau trường dân lập Hùng Vương)	800
8.2	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài	1.200
8.3	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Ngô Văn Quân	640
8.4	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Tuấn Tiên	640
8.5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Vũ Thị Nguyệt	640
9	Đường nhánh Tổ 9	
9.1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Phía sau Chi cục thú y)	960
9.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất quán gà Minh Hoạch	960
9.3	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng	960
9.4	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Đặng Đình Đoàn	960
9.5	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Vũ Trọng Miên	800
9.6	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Mai Đồng Khanh	
9.7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường lên Tỉnh ủy) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	2.400
9.8	Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Trúc	800
9.9	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường vào phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	800
10	Đường nhánh Tổ 10	
10.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Lê Thị Nhí (vào sau Hạt Kiểm lâm thị xã)	640
10.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	1.120
10.3	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Hay	1.040
10.4	Từ hết đất nhà bà Hay đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng	560
10.5	Từ hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng đến Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh	480
10.6	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	480
10.7	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	880
10.8	Từ hết đất nhà ông Trần Anh Sơn đến Trạm phát sóng viễn thông Bắc Kạn	800
11	Đường nhánh Tổ 12	
11.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Bân	560
11.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	880
11.3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Bé Ngọc Phúc	720
11.4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Nguyễn Thị Đường	720
11.5	Từ nhà ông Trần Thanh Bình đến hết đất nhà ông Phan Anh Hiệp	640
11.6	Từ nhà ông Nông Văn Huân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	560
11.7	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Diệt	640
11.8	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Yên đến hết đất nhà bà Vũ Thị Kim Oanh	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
11.9	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	480
12	Đường nhánh tổ 2	
12.1	Từ hết đất nhà bà Trương Thị Thục đến chân kè Lâm Viên	640
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần	640
12.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần đến hết nhà ông Phạm Văn Hùng	480
13	Các khu vực còn lại	320
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
I	Trục đường chính	
1	Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã 3 Lương thực (cũ)	2.000
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2.1	Đường từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	10.400
2.2	Từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Pá Danh	8.800
2.3	Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường chiến thắng Phủ Thông	7.200
3	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông đến cổng phụ Bệnh viện 500 giường	5.600
3.2	Từ cổng phụ Bệnh viện 500 giường đến hết đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	4.400
4	Đường Hoàng Văn Thụ	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000
4.2	Đoạn từ cầu Huyền Tụng đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.400
II	Các trục đường nhánh	
1	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 1	4.000
2	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 2	2.000
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	960
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
5	Đoạn cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến hết đất nhà ông Lâm Quang Oanh (tổ 7)	960
6	Tiếp đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	800
7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến UBND phường + Khu dân cư tổ 9	2.560
8	Đường vào Trạm Y tế Minh Khai cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến khu dân cư Tổ 17	1.600
9	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	1.600
10	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	1.200
11	Các vị trí còn lại của Tổ 4; Tổ 5	400
12	Bưu điện Minh Khai đi Nà Pèn	
12.1	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Hà Văn Đức	1.200
12.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	960
13	Từ Công an thị xã (cũ) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng	1.600
14	Từ hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
15	Các vị trí còn lại của Tổ 15, 16, 17	640
16	Từ Công an thị xã (cũ) đến giáp đất nhà ông Đặng Văn Toàn, Tổ 15	1.360
17	Đường trong khu dân cư Nà Cốc	1.600
18	Khu vực Tổ 2 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	560
19	Đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến Thắng Phủ Thông là 20m)	480
20	Từ đất nhà bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngầm Bắc Kạn	1.600
21	Các vị trí còn lại của Tổ 7, 8, 9	560
22	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Nông Ngọc Tân	1.200
23	Khu vực còn lại Tổ 6	600
24	Các vị trí còn lại của Tổ: 11; 12; 13; 14	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
25	Các khu vực còn lại	400
	PHƯỜNG SÔNG CẦU	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	14.400
2	Ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	13.600
II	Đường Hùng Vương	12.800
III	Đường Đội Kỳ	
1	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	10.400
2	Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	7.200
3	Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gặp đường Bàn Văn Hoan	5.600
IV	Đường Thanh niên	
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến giáp Suối Nông Thượng	6.400
2	Từ suối Nông Thượng đến hết đất tỉnh Đoàn	4.800
3	Từ tiếp đất tỉnh Đoàn đến hết đường Thanh Niên	3.600
V	Đường Cứu Quốc (Bắc Kạn đi Chợ Đồn)	
1	Đoạn từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Thái	4.000
2	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Thái đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Loan	2.400
3	Từ đất nhà bà Đinh Thị Loan đến cầu Đen	3.600
4	Từ cầu Đen đến hết đất cây xăng Thương nghiệp	2.400
5	Từ hết đất cây xăng Thương nghiệp đến hết đất nhà bà Đỗ Thị Thanh	1.600
6	Từ giáp đất nhà bà Đỗ Thị Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái	2.000
7	Từ đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Vũ Đức Cánh	2.400
8	Từ đất nhà ông Vũ Đức Cánh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Vinh	1.200
9	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	560
VI	Đường Nguyễn Văn Tố	
	Đoạn từ cách lộ giới đường Cứu Quốc 20m đến giáp đất Nông Thượng	3.200
VII	Các trục đường phụ	
1	Đoạn từ đường Cứu Quốc đến cuối đường Thanh Niên	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1.1	Từ ngã ba đường Cứu Quốc đến trường THCS Bắc Kạn	4.800
1.2	Từ giáp trường THCS Bắc Kạn đến cuối đường Thanh Niên	5.200
2	Đường vào trường Quân sự	
2.1	Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	2.400
2.2	Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh	1.200
2.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết địa phận phường Sông Cầu	800
3	Từ ngã tư đường Cứu Quốc đến đầu cầu Dương Quang (Đường Bàn Văn Hoan)	4.000
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	2.400
5	Đường Đội Kỳ cũ	
5.1	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn đến cầu Đội Kỳ	3.200
5.2	Từ cầu Đội Kỳ đến gặp đường Đội Kỳ	2.400
6	Đường từ ngã ba giao đường Hùng Vương với đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	10.400
7	Từ giáp đất tỉnh Đoàn đến đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 đường Đội Kỳ	2.400
8	Đường vào nhà ông Phùng Thế Cáp (Đoạn cách lộ giới đường Cứu Quốc là 20m đến ao trường Nội trú)	640
9	Đường vào trường Nội trú: Tính từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Trung đến hết đất nhà bà Hà Thị Nha	1.600
10	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu trại giam cũ đến điểm gặp đường Nguyễn Văn Tố)	1.200
11	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất nhà ông Tống Văn Tính	2.400
12	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Yên đến nhà ông Mừng Ngọc Tài	1.600
13	Đoạn từ nhà bà Sầm Thị Hương đến nhà bà Vũ Thị Mận	1.600
14	Đoạn từ nhà bà Tráng Thị Sỏi đến hết nhà văn hóa tổ 2	2.000
15	Đoạn từ nhà ông Tống Anh Sơn đến suối Nông Thượng	2.800
16	Từ hết đất nhà ông Đào Xuân Lệ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	1.200
VIII	Các khu vực còn lại	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	1.200
2	Khu vực còn lại của Tổ 12	800
3	Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	560
4	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên (Tổ 10, 18, 19)	400
	XÃ NÔNG THƯỢNG	
I	Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT259)	
1	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nà Diều	1.600
2	Từ hết cầu Nà Diều đến cầu Cốc Muồng	800
3	Từ hết cầu Cốc Muồng đến cầu Nà Vịt	640
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Rận	480
5	Từ giáp đất nhà ông Rận đến giáp đất Thanh Vận	400
II	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên	
1	Từ giáp đất nhà ông Lộc Văn Lực đến hết đất nhà ông Nông Văn Lự	640
2	Từ giáp đất nhà ông Nông Văn Lự đến cầu Pác Cốp (Thôn Khuổi Cuồng)	400
3	Từ cầu Pác Cốp đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 100m	480
4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) là 100m đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	800
III	Đường Thái Nguyên (QL3) Đoạn từ giáp đất phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hóa	3.200
IV	Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	3.200
V	Các trục đường nhánh	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Song	440
2	Đường vào kho K97	
2.1	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	1.200
2.2	Từ sau 100m đường vào kho K97	640
3	Đường vào thôn Thôm Luông	480
4	Từ hết đất nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nà Chuông	320
5	Từ giáp đất nhà ông Phụng Tài Long đến giáp đất thôn Khuổi Chang	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Từ giáp Trường trung cấp nghề đến hết đất nhà ông Hà Đức Sơn thôn Nà Bản	400
7	Từ hết nhà ông Hà Đức Sơn đến thôn Nà Bản	320
8	Đường vào khu Khuổi Mải đến nhà ông Nông Văn Lực	320
9	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	320
10	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình) đến thôn Cốc Muổng	320
11	Các khu vực còn lại	240
	XÃ XUẤT HÓA	
I	Dọc đường Thái Nguyên (QL3)	
1	Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất nhà bà Đặng Thị Tiền	2.400
2	Từ giáp đất nhà bà Đặng Thị Tiền đến cầu Nà Kiêng	1.360
3	Từ cầu Nà Kiêng đến cầu Xuất Hóa	2.400
4	Từ cầu Xuất Hoá đến cầu Suối Viên	2.000
5	Từ cầu Suối Viên đến hết đất Xuất Hóa	800
6	Từ giáp cầu Xuất Hoá đến hết đất Xuất Hoá (Đường đi Na Rì - QL3B)	400
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Trường tiểu học đến đầu đập tràn	800
II	Các tuyến đường nhánh	
1	Đường đi Tân Cư	
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Du	320
1.2	Từ giáp đất nhà bà Hoàng Thị Du đến ngã ba trường học cũ	240
2	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái	
2.1	Từ ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái - xã Huyền Tụng	160
2.2	Từ ngã ba trường học cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	200
3	Khu vực bên kia suối của 2 thôn: Lũng Hoàn và Đoàn Kết	200
4	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đường	200
5	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào kho K15 dọc hai bên đường	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	
6	Từ cầu nhà ông Hà Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	320
7	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hóa (thôn Mai Hiên) đến hết đất khu Đôn Hìn	320
8	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất ông Lường Văn Cập	240
9	Khu vực còn lại của thôn Mai Hiên	160
10	Từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu ngầm Bản Pjạt	
10.1	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu nhà ông Đinh Văn Mạn, Bản Đồn 1 và khu nhà bà Triệu Thị Quyến	240
10.2	Từ cầu nhà ông Đinh Văn Mạn, Bản Đồn 1 đến cổng Trường THCS Xuất Hóa	320
10.3	Từ cổng Trường THCS Xuất Hóa đến cầu ngầm Bản Pjạt	240
10.4	Khu vực từ nhà ông Hà Đức Học sau Trường THCS Xuất Hóa đến nhà ông Triệu Văn Quyên	240
11	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo	
11.1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu Nà Bản	800
11.2	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà ông Hứa Văn Hội	400
11.3	Từ hết đất nhà ông Hứa Văn Hội đến hết thôn Bản Rạo	320
11.4	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Quý đi đến thôn Khuổi Trang (Nông Thượng)	200
11.5	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà bà Lê Thị Thiền (Bản Đồn 2)	320
12	Khu vực Nà Pên sau lô 1 (Bản Pjạt)	320
13	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn (Bản Pjạt)	360
14	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hóa	320
15	Tuyến đường Khau Gia	
15.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lũng Hoàn	800
15.2	Từ cầu Lũng Hoàn đến đất nhà ông Nông Văn Lô (Bản Rạo)	200
16	Các khu vực còn lại	160
	XÃ DƯƠNG QUANG	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Đường Bàn Văn Hoan (Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Chính)	2.400
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đầu cánh đồng Nà Pài	1.200
3	Trục đường Nà Pài - Bản Pên	240
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Ổi	800
5	Khu vực thôn Phặc Tràng	
5.1	Đường Phặc Tràng	2.000
5.2	Các khu vực còn lại của thôn Phặc Tràng	800
6	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	320
7	Khu trục đường liên thôn Nà Ổi - Quan Nưa	400
8	Khu trục đường liên thôn Nà Pài	240
9	Khu đường Nà Cưởm	
9.1	Từ hết địa phận phường Sông Cầu đến hết trường Quân sự tỉnh	400
9.2	Từ giáp trường Quân sự tỉnh đến hết khu Nà Cưởm	240
10	Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất nhà ông Đặng Phúc Tài	200
11	Trục đường Bản Cẩu - Bản Trang	240
12	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	240
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Rì	200
14	Các khu vực còn lại	160
	XÃ HUYỀN TỤNG	
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
1.1	Đoạn giáp ranh với phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km160	3.200
1.2	Đoạn từ Km160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lặng	2.000
1.3	Từ ngã ba thôn Khuổi Lặng đến hết đất thị xã	960
2	Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận xã Huyền Tụng)	2.400
3	Tuyến đường đi Phiêng My	
3.1	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở UBND xã Huyền Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3.2	Từ hết đất nhà ông Hà Chí Hoàng đến hết đất thôn Bản Cạu	560
3.3	Từ hết đất thôn Bản Cạu đến hết đất thôn Chí Lèn	400
3.4	Từ hết đất thôn Chí Lèn đến hết đất thôn Phiêng My	320
3.5	Các vị trí còn lại thôn Bản Cạu	360
3.6	Các vị trí còn lại thôn Chí Lèn	280
3.7	Các vị trí còn lại thôn Phiêng My	240
4	Thôn Nà Pam	320
5	Thôn Khuổi Hẻo	240
6	Tuyến đường đi Mỹ Thanh	
6.1	Từ giáp Phường Đức Xuân đến hết thôn Bản Vền ngoài	560
6.2	Các khu vực còn lại thôn Bản Vền ngoài	400
6.3	Từ hết đất thôn Bản Vền ngoài đến hết đất thôn Tổng Nặng	400
6.4	Các vị trí còn lại của thôn Tổng Nặng	320
6.5	Từ hết đất thôn Tổng Nặng đến hết địa giới xã Huyền Tụng	240
6.6	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Pải	160
7	Các khu vực còn lại của thôn Bản Vền trong	240
8	Thôn Pá Danh	
8.1	Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất ông Cao Thịnh Nguy	800
8.2	Các khu vực còn lại của thôn Pá Danh	560
8.3	Khu vực Phiêng Vinh (thuộc thôn Pá Danh)	320
9	Thôn Xây Dựng	560
10	Thôn Nà Pèn	
10.1	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đạo đến giáp đất thôn Pá Danh	560
10.2	Các vị trí còn lại thôn Nà Pèn	320
11	Thôn Đon Tuấn	
11.1	Từ giáp đất phường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất nhà ông Cao Việt Thắng	640
11.2	Các vị trí còn lại thôn Đon Tuấn	320
12	Thôn Khuổi Dùm	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
13	Thôn Lâm Trường	
13.1	Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Nông Văn Thị	480
13.2	Các vị trí còn lại của thôn Lâm Trường	280
14	Thôn Giao Lâm	560
15	Thôn Nà Pài, thôn Khuổi Lặng	320
16	Thôn Khuổi Mật	
16.1	Đường đi thôn Khuổi Mật (đoạn từ cách lộ giới đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất nhà bà Lý Thị Cói)	800
16.2	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Nga	400
16.3	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Mật	240
17	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Thuôm	560
18	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đường phố loại 1	
1	Trục đường QL3 từ Cầu Ổ gà đến hết địa phận thị trấn Chợ Mới	1.600
II	Đường phố loại 2	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (Đầu đường QH 32m đến cuối đường QH 32m)	960
2	Từ cổng trung tâm dạy nghề huyện đi qua chợ đến cửa hàng vật tư nông nghiệp (cách đường QH 32m là 20 m)	960
3	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH 32m (cách lộ giới 20m)	720
4	Đường nhánh Tổ 3 từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc	600
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm xã hội) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	680
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH 32m (Đường nội thị tổ 1)	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
7	Đường nội thị Tổ 6	640
III	Các vị trí khác	
1	Đường nhánh đi Ba Luồng (Cách lộ giới QL3 là 20m) đến hết đất thị trấn Chợ Mới	440
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH 32m là 20m đến sông Chu (đường nội thị Tổ 2)	320
3	Đường vào Trạm Y tế Thị trấn	400
4	Từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	280
5	Đường nhánh tổ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	360
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	440
7	Đường nhánh tổ 7 từ giáp đất Công an huyện (cũ) đến bờ Sông Chu	640
8	Đoạn đường nhánh từ Toà án trở vào	360
9	Đoạn đường nhánh tổ 4 từ giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến đến Sông Chu	360
10	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Tuyến đi Ba Bể (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiệt đến ngã tư Chi cục Thuế	2.000
2	Từ ngã tư Chi cục thuế đến hết nhà ông Luân Sỹ Thi	1.680
3	Từ tiếp đất nhà ông Luân Sỹ Thi đến cổng tiêu nhà ông Đặng Trần Quốc	1.200
4	Từ nhà ông Đặng Trần Quốc đến cổng tràn Tổ 10	960
5	Từ sau cổng tràn tổ 10 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn (hết đất thị trấn)	880
II	Tuyến đi Bắc Kạn (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm tiếp nhà ông Lê Quang Thiệt đến đường rẽ	1.440

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn)	
2	Từ đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn) đến hết đỉnh đèo Kéo Căng (trạm cấp nước)	960
3	Từ đỉnh đèo Kéo Căng đến hết đất thị trấn	400
4	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuấn (ngã ba Bệnh viện)	2.000
III	Tuyến đi Định Hóa	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lương	1.680
2	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Nguyên	1.200
3	Từ tiếp đất nhà ông Nông Văn Nguyên đến hết đất thị trấn Bằng Lũng (cống thoát nước đến đầu đường mới Công ty Khoáng sản)	560
IV	Các đường phụ (Độc 2 bên đường)	
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	1.360
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)	1.200
3	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	960
4	Từ tiếp đất nhà Hiền Cung đến mỏ nước	880
5	Từ đất nhà ông Căn Dương đến hết đất nhà ông La Văn Siu	1.680
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà bà Lường Thị Vân	1.200
7	Tiếp đất nhà bà Lường Thị Vân đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	800
8	Tiếp đất bà Đàm Thị Sơn đến hết đất thị trấn	400
9	Từ hết đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất Trường mầm non Liên cơ	960
10	Từ ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	800
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Hắt	960
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết nhà ông Nông Quốc Thái	840
13	Từ ngã ba tiếp đất nhà ông Nông Quốc Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	560
14	Đường từ ngã ba Huyện đội đến nhà Tùng Vàng	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
15	Từ đất nhà Tùng Vàng đến cổng Trường mầm non Liên cơ	720
16	Đường phía sau chợ Bằng Lũng từ nhà ông Vũ Ngọc Khánh (tổ 2A) đến hết đất nhà ông Mạch Văn Dũng (tổ 11A)	1.800
17	Đường phía nam chợ Bằng Lũng (tổ 11B) từ nhà ông Nguyễn Tiến Vùng đến hết đất nhà ông Bùi Văn Chúc	1.600
18	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 2m	440
19	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 2m	280
20	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT 254 20m đến trường dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cự	1.120
21	Từ ngã ba Kẹm trình đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hương thôn Bản Duồng II	560
22	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hương đến hết đất thị trấn	280
V	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÌ	
I	Trục đường từ xã Lương Hạ đi xã Lam Sơn	
1	Từ giáp đất xã Lương Hạ đến đầu cầu Hát Deng phía Bắc (tuyến chính)	1.200
2	Từ nhà ông Sinh đến hết đất thị trấn (tuyến nhánh)	960
3	Từ đầu cầu Hát Deng phía Nam đến đầu cầu Tranh phía Bắc	1.680
4	Từ cầu Tranh phía Nam đến đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên)	1.600
5	Từ giáp đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên) đến hết đất nhà ông Sơn	960
6	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Quang (Thu)	1.600
7	Từ giáp đất nhà ông Quang (Thu) đến hết tường rào xây nhà ông Viết	960
8	Từ tường rào xây nhà ông Viết đến hết đất thị trấn Yên Lạc	560
II	Các trục đường phố cổ	
1	Từ đất nhà bà Vui (ngõ ngã ba Huyện ủy) đến đường lên sân vận động Lương Hạ (phía Bắc)	640
2	Từ nhà bà Phảy qua ngã ba đến cổng trường Nội trú	440
3	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu Cứng Tà Pìn	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Từ tuyến chính đường nội thị đến cổng xây nhà bà An	800
5	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lư)	480
6	Từ cầu cứng Tà Pìn đến đường rẽ đi Động Nàng Tiên, Lương Hạ	480
7	Từ tuyến nhánh đường nội thị đến cổng nhà khách huyện	960
8	Từ tuyến chính nội thị đến hết đất khu dân cư phía Bắc cầu Hát Deng	880
9	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	640
III	Trục đường vành đai	
1	Ngã tư đường nội thị đi qua đất chi nhánh điện đến hết đường nhựa	640
2	Từ ngã ba đường nội thị qua sau Chi cục thuế đến ngã ba đường đi ngầm	600
3	Từ ngã tư đường nội thị qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba nhà ông Linh	640
4	Từ cổng ngã ba nhà ông Linh đến hết đất nhà họp tổ nhân dân Pàn Châu	240
5	Từ giáp đất nhà họp tổ nhân dân Pàn Châu đến hết đất thị trấn Yên Lạc	480
6	Từ ngã ba nhà ông Linh đến ngã ba đường rẽ UBND huyện	800
7	Từ cổng UBND huyện ra đường nội thị	1.200
8	Từ đường nội thị (nhà ông Hiệp Bang) đến cổng trường Tiểu học Yên Lạc	680
9	Từ cổng trường Tiểu học Yên Lạc qua Trạm lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	320
10	Từ đường nội thị vào Bản Pò đến hết đất nhà bà Thiềm	280
11	Từ đường nội thị đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôm Pục)	240
12	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Bắc)	240
13	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Nam)	400
IV	Giá đất khu dân cư chợ cũ Yên Lạc	
1	Từ lô số 10 đến lô số 19, lô số 30 đến lô số 37, lô số 72 đến lô số 79, lô số 90 đến lô số 94, lô số 100 đến lô số 108	1.200
2	Từ lô số 20 đến lô số 29, lô số 80 đến lô số 89, lô số 109 đến lô số 113	1.280
3	Từ lô số 48 đến lô số 55, lô số 65 đến lô số 71, lô số 119 đến lô số 131	1.360
4	Từ lô số 05 đến lô số 09, lô số 38 đến lô số 47, lô số 56 đến lô số 64, lô số 95 đến lô số 99, lô số 114 đến lô số 118	1.440
5	Từ lô số 01 đến lô số 04	1.520
6	Từ lô số 132 đến lô số 145, và các lô số 57a, 59a, 60a	1.680

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
V	Các khu vực còn lại	
1	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường >3m	200
2	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
I	Trục đường QL 3	
1	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông) về phía Bắc đến hết đất thị trấn Phủ Thông	2.080
2	Từ cổng Nhà Hái QL3 đoạn từ điện lực Phủ Thông vào đến hết Bệnh viện đa khoa Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.160
3	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Loan lên đến UBND huyện Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.120
4	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phủ Thông lên đến hết đất trường mầm non Phương Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.200
5	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phủ Thông (km 173- QL3)	1.180
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đường lên đến cổng trường THCS Phủ Thông	960
II	Trục đường tỉnh lộ 258	
1	Từ ranh giới nhà ông Bùi Ngọc Dương và nhà ông Sái Văn Cường đến Cầu đeng	1.200
2	Đường lên Trường PTTH Phủ Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường THPT Phủ Thông	780
3	Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giàng	720
III	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phủ Thông	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BỂ	
I	Các trục đường chính (dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ vào Lâm trường đến hết đất nhà ông Dương Văn Năm TK3	1.080
2	Tiếp đất nhà ông Dương Văn Năm đến hết đất thị trấn	800
3	Từ ngã ba cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát đến hết đất nhà ông Mông Văn Thiện	1.000
4	Tiếp hết đất nhà ông Mông Văn Thiện đến hết đất thị trấn	800
5	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bể đến cổng cạnh nhà ông Dương Văn Duy TK4	1.320
6	Từ tiếp cổng nhà ông Dương Văn Duy TK4 đến hết đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4	1.360
7	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến hết đất thị trấn (giáp đất Địa Linh)	1.440
8	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến cổng Phja Sen	1.440
9	Từ tiếp cổng Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	1.400
10	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	1.440
11	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	1.440
12	Từ cầu Pác Co đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	1.440
13	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cổng Loỏng Cại	1.200
14	Từ cổng Loỏng Cại đến hết đất thị trấn	960
15	Từ cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể) đến ngã tư TK2	1.320
16	Đường QL279 nối từ TK3 đến cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể)	800
17	Từ ngã tư đường QL279 giao với đường 258A (TK2) đến đầu cầu 279 (TK2)	1.200
18	Từ đầu cầu 279 (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
19	Từ tiếp đất nhà ông Đồng Minh Sơn (TK1) đến hết đất nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11)	800
20	Từ giáp nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11) đến hết nhà ông Hoàng Lục Duyệt (TK10)	1.440
21	Từ tiếp đất Hoàng Lục Duyệt (TK10) đến hết đất thị trấn	960
II	Các trục đường phụ	
1	Từ tiếp đất Trung tâm y tế đến trường THPT Ba Bể	1.200
2	Từ tiếp đất nhà ông Tạ trương Minh TK8 đến tiếp đất nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8	840
3	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8) đến hết nhà ông Ma Nguyễn Tuấn TK8	480
4	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8 đến hết nhà ông Hoàng Văn Quyết TK8	480
5	Tiếp đất nhà ông Vũ Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi Bản Pục)	680
6	Từ nhà bà Hà Thị Viêt đến đường QL279 dọc hai bên đường	800
7	Tiếp đường QL279 (đi Nà Săm) đến hết đất thị trấn	560
8	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến hết đất nhà ông Cao Viêt Thủ TK4	1.160
9	Từ nhà bà Vi Thị Thầm TK2 đến hết đất nhà ông Lôi Huy Thục TK2	480
III	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
I	QL3 (Đi về phía Lãng Ngâm)	
1	Đoạn từ nhà ông Bé Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	880
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn	760
3	Từ hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến hết cầu Nà Ha	400
4	Tiếp cầu Nà Ha đến hết đất thị trấn Nà Phặc	300
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến hết đất thôn Bó Danh	156

II	QL3 (Đi về phía Vân Tùng)	
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn	640
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bản Mạch	320
3	Từ cầu Bản Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	280
4	Đường từ (QL3) cách 20m vào đến Phòng khám đa khoa Nà Phặc	280
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	160
III	Đường đi Hà Hiệu (QL279)	
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang)	880
2	Từ hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	680
3	Từ hết đất nhà bà Lý Thị Gấm đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	400
4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Sen	320
5	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Sen đến hết đất thị trấn Nà Phặc	160
6	Từ lộ giới đường QL279 cách 20m (đường Nà Duồng – Khuổi Tinh)	160
IV	Các vị trí xung quanh Chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại	280
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xả, Mảy Van, Lũng Lịa, Phjia Trang, Phjia Đẳng, Lũng Nhá	64
2	Các thôn vùng thấp còn lại	80

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	THỊ XÃ BẮC KẠN	
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	10.800
2	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	10.200
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến cầu thư viện tỉnh	10.800
II	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát	10.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
III	Đường Hùng Vương	9.600
IV	Đường Trần Hưng Đạo	9.600
V	Đường Kon Tum	
1	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn (đường rẽ N3)	4.800
2	Đoạn từ giáp Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn đến giao với đường Hùng Vương	4.200
3	Đoạn từ giao với đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn.	3.300
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn đến đầu cầu Huyền Tụng	1.800
5	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Đức Xuân (về phía Nam)	4.500
VI	Các trục đường phụ	
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A	600
2	Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến Ngầm Bắc Kạn	1.800
2.2	Từ Ngầm Bắc Kạn đến Ngã ba Vịnh Ông Kiên (Cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	1.200
3	Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12)	
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải	1.200
3.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	960
3.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	660
4	Tuyến đường lên Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.000
5	Tuyến đường cầu Thư viện tỉnh	
5.1	Từ cầu Thư viện tỉnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương	5.400
5.2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lương đến giáp lộ giới của đường Trần Hưng Đạo	1.500
5.3	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (ngõ nhà nghỉ Cường Hiền)	1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến cách lộ giới đường Trường Chinh 20m	3.900
7	Ngõ 9 đường Trường Chinh (Đường N5): Từ cách lộ giới của đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m	2.700
8	Đường song song với đường Trường Chinh	2.700
9	Các tuyến Dân cư tổ 1B, 2, 3	600
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc cũ)	720
11	Tuyến đường Hầm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hầm thông tin (cách lộ giới đường Trường Chinh là 20m)	660
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	2.400
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	2.700
12.3	Ngõ 59 đường Trường Chinh (Trục đường N3) từ hết đất nhà ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn	2.700
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đức Xuân	3.300
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	2.100
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	1.500
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	1.500
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	1.800
16	Khu đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	6.000
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	3.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	600
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược Phẩm cũ)	2.700
18	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	3.000
19	Đường xuống Bảo hiểm thị xã đến Nhà văn hoá Tổ 7A	1.800
20	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	360
20.2	Tổ 4, Tổ 9A, Tổ 11C	660

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
20.3	Tổ 8A, Tổ 10A	720
20.4	Tổ 7A, Tổ 5, Tổ 6	900
20.5	Khu dân cư tổ 1A (đường vào Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục Lao động XH tỉnh Bắc Kạn)	600
20.6	Các khu vực còn lại	360
	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT)	10.800
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn (Sở TNMT) đến hết đường Thành Công	9.600
II	Đường Phùng Chí Kiên	
1	Từ điểm đầu đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài truyền hình	5.400
2	Từ hết đất đường lên Đài truyền hình đến hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244	4.800
3	Từ hết đất Công ty TNHH MTVQL&SC đường bộ 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tố	4.200
III	Đường Thái Nguyên	
1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Tố đến khe Ngoại vụ	3.600
2	Từ khe Ngoại vụ đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	3.000
IV	Đường Trường Chinh	
	Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	10.200
V	Đường Kon Tum	
	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	4.500
VI	Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)	2.700
VII	Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên	
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	6.000
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	6.000
3	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	3.000
4	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	3.000
5	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	4.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Các vị trí còn lại chưa thu hồi tại khu đô thị phía Nam (Trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	600
VIII	Đường Cứu Quốc	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết quán Dững Phượng	3.000
2	Từ hết đất quán Dững Phượng đến hết đất nhà bà Trần Thị Lụa	900
IX	Đường Nguyễn Văn Tố	
1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc	3.000
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	2.400
X	Các trục đường phụ	
1	Từ đường rẽ Bru điện đến hết đất nhà bà Ngô Thị Thuận	1.800
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh uỷ - UBND tỉnh	1.800
3	Đường vào Khe Ngoại vụ	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	600
3.2	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	360
3.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hết đất nhà ông Trần Quốc Đảo	360
3.4	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất nhà ông Lê Như Vương và ông Đỗ Đức Hoạt	360
4	Đường nhánh Tổ 4: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	720
5	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thanh đến hết đất nhà bà Hà Thị Thái	1.200
6	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng	
6.1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán lá Cọ	600
6.2	Từ nhà ông Triệu Quang Bảo đến hết đất nhà ông Đàm Văn Nghị	600
7	Đường nhánh Tổ 7	
7.1	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
7.2	Từ hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn đến hết khe Thiên Thần	360
7.3	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến	360
7.4	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến đến đất nhà ông Nguyễn Đức Tùng	300
7.5	Từ cách đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà bà Hà Thị Yến	360
8	Đường nhánh Tổ 8	
8.1	Cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Vũ Đồng Giao (Sau trường dân lập Hùng Vương)	600
8.2	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài	900
8.3	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Ngô Văn Quân	480
8.4	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Tuấn Tiền	480
8.5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Vũ Thị Nguyệt	480
9	Đường nhánh Tổ 9	
9.1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Phía sau Chi cục thú y)	720
9.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất quán gà Minh Hoạch	720
9.3	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng	720
9.4	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Đặng Đình Đoàn	720
9.5	Từ đất nhà ông Nguyễn Huy Hồng đến đất nhà ông Vũ Trọng Miên	600
9.6	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất nhà ông Mai Đồng Khanh	720
9.7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường lên Tỉnh ủy) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	1.800
9.8	Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Trúc	600
9.9	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ là 20m (đường vào phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	600
10	Đường nhánh Tổ 10	
10.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Lê Thị Nhí (vào sau Hạt Kiểm lâm thị xã)	480
10.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	840

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
10.3	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Hay	780
10.4	Từ hết đất nhà bà Hay đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng	420
10.5	Từ hết đất nhà ông Trịnh Văn Thắng đến Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh	360
10.6	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	360
10.7	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Thắm	660
10.8	Từ hết đất nhà ông Trần Anh Sơn đến Trạm phát sóng viễn thông Bắc Kạn	600
11	Đường nhánh Tổ 12	
11.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Bân	420
11.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	660
11.3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Bé Ngọc Phúc	540
11.4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Nguyễn Thị Đường	540
11.5	Từ nhà ông Trần Thanh Bình đến hết đất nhà ông Phan Anh Hiệp	480
11.6	Từ nhà ông Nông Văn Huân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	420
11.7	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Diệt	480
11.8	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Yến đến hết đất nhà bà Vũ Thị Kim Oanh	360
11.9	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	360
12	Đường nhánh tổ 2	
12.1	Từ hết đất nhà bà Trương Thị Thục đến chân kè Lâm Viên	480
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cẩn	480
12.3	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cẩn đến hết đất nhà ông Phạm Văn Hùng	360
13	Các khu vực còn lại	240
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
I	Trục đường chính	
1	Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã 3 Lương thực (cũ)	1.500
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2.1	Đường từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	7.800
2.2	Từ ngã ba lương thực (cũ) đến Cầu Pá Danh	6.600
2.3	Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường chiến thắng Phủ Thông	5.400
3	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông đến cổng phụ Bệnh viện 500 giường	4.200
3.2	Từ cổng phụ Bệnh viện 500 giường đến hết đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.300
4	Đường Hoàng Văn Thụ	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000
4.2	Đoạn từ cầu Huyền Tụng đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.800
II	Các trục đường nhánh	
1	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 1	3.000
2	Khu dân cư bệnh viện 500 giường lô 2	1.500
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	720
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	720
5	Đoạn cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến hết đất nhà ông Lâm Quang Oanh (tổ 7)	720
6	Tiếp đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	600
7	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến UBND phường + Khu dân cư tổ 9	1.920
8	Đường vào Trạm Y tế Minh Khai cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến khu dân cư Tổ 17	1.200
9	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	1.200
10	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sơn Bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	900
11	Các vị trí còn lại của Tổ 4; Tổ 5	300
12	Bưu điện Minh Khai đi Nà Pèn	
12.1	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	nhà ông Hà Văn Đức	
12.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	720
13	Từ Công an thị xã (cũ) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng	1.200
14	Từ hết đất nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	900
15	Các vị trí còn lại của Tổ 15, 16, 17	480
16	Từ Công an thị xã (cũ) đến giáp đất nhà ông Đặng Văn Toàn, Tổ 15	1.020
17	Đường trong khu dân cư Nà Cốc	1.200
18	Khu vực Tổ 2 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	420
19	Đường rẽ vào Tảng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến Thắng Phủ Thông là 20m)	360
20	Từ đất nhà bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngầm Bắc Kạn	1.200
21	Các vị trí còn lại của Tổ 7, 8, 9	420
22	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất nhà ông Nông Ngọc Tân	900
23	Khu vực còn lại Tổ 6	450
24	Các vị trí còn lại của Tổ: 11; 12; 13; 14	360
25	Các khu vực còn lại	300
	PHƯỜNG SÔNG CẦU	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	10.800
2	Ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	10.200
II	Đường Hùng Vương	9.600
III	Đường Đội Kỳ	
1	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	7.800
2	Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	5.400
3	Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gặp đường Bàn Văn Hoan	4.200
IV	Đường Thanh niên	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Thành Công là 20m đến giáp Suối Nông Thượng	4.800
2	Từ suối Nông Thượng đến hết đất tỉnh Đoàn	3.600
3	Từ tiếp đất tỉnh Đoàn đến hết đường Thanh Niên	2.700
V	Đường Cứu Quốc (Bắc Kạn đi Chợ Đồn)	
1	Đoạn từ ngã tư chợ Bắc Kạn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Thái	3.000
2	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Thái đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Loan	1.800
3	Từ đất nhà bà Đinh Thị Loan đến cầu Đen	2.700
4	Từ cầu Đen đến hết đất cây xăng Thương nghiệp	1.800
5	Từ hết đất cây xăng Thương nghiệp đến hết đất nhà bà Đỗ Thị Thanh	1.200
6	Từ giáp đất nhà bà Đỗ Thị Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái	1.500
7	Từ đất nhà ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Vũ Đức Cánh	1.800
8	Từ đất nhà ông Vũ Đức Cánh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Vinh	900
9	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	420
VI	Đường Nguyễn Văn Tố	
	Đoạn từ cách lộ giới đường Cứu Quốc 20m đến giáp đất Nông Thượng	2.400
VII	Các trục đường phụ	
1	Đoạn từ đường Cứu Quốc đến cuối đường Thanh Niên	
1.1	Từ ngã ba đường Cứu Quốc đến trường THCS Bắc Kạn	3.600
1.2	Từ giáp trường THCS Bắc Kạn đến cuối đường Thanh Niên	3.900
2	Đường vào trường Quân sự	
2.1	Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	1.800
2.2	Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh	900
2.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết địa phận phường Sông Cầu	600
3	Từ ngã tư đường Cứu Quốc đến đầu cầu Dương Quang (Đường Bàn Văn Hoan)	3.000
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	1.800
5	Đường Đội Kỳ cũ	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
5.1	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn đến cầu Đội Kỳ	2.400
5.2	Từ cầu Đội Kỳ đến gặp đường Đội Kỳ	1.800
6	Đường từ ngã ba giao đường Hùng Vương với đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	7.800
7	Từ giáp đất tỉnh Đoàn đến đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 đường Đội Kỳ	1.800
8	Đường vào nhà ông Phùng Thế Cập (Đoạn cách lộ giới đường Cứu Quốc là 20m đến ao trường Nội trú)	480
9	Đường vào trường Nội trú: Tính từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Trung đến hết đất nhà bà Hà Thị Nha	1.200
10	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu trại giam cũ đến điểm gặp đường Nguyễn Văn Tố)	900
11	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất nhà ông Tống Văn Tính	1.800
12	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Yến đến nhà ông Mừng Ngọc Tài	1.200
13	Đoạn từ nhà bà Sầm Thị Hương đến nhà bà Vũ Thị Mận	1.200
14	Đoạn từ nhà bà Tráng Thị Sỏi đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.500
15	Đoạn từ nhà ông Tống Anh Sơn đến suối Nông Thượng	2.100
16	Từ hết đất nhà ông Đào Xuân Lệ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	900
VIII	Các khu vực còn lại	
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	900
2	Khu vực còn lại của Tổ 12	600
3	Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	420
4	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên (Tổ 10, 18, 19)	300
	XÃ NÔNG THƯỢNG	
I	Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT259)	
1	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nà Diều	1.200
2	Từ hết cầu Nà Diều đến cầu Cốc Muồng	600
3	Từ hết cầu Cốc Muồng đến cầu Nà Vịt	480
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Rận	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
5	Từ giáp đất nhà ông Rận đến giáp đất Thanh Vận	300
II	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên	
1	Từ giáp đất nhà ông Lộc Văn Lực đến hết đất nhà ông Nông Văn Lựu	480
2	Từ giáp đất nhà ông Nông Văn Lựu đến cầu Pác Cốp (Thôn Khuổi Cuồng)	300
3	Từ cầu Pác Cốp đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 100m	360
4	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) là 100m đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	600
III	Đường Thái Nguyên (QL3) Đoạn từ giáp đất phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hóa	2.400
IV	Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	2.400
V	Các trục đường nhánh	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Song	330
2	Đường vào kho K97	
2.1	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	900
2.2	Từ sau 100m đường vào kho K97	480
3	Đường vào thôn Thôm Luông	360
4	Từ hết đất nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nà Chuông	240
5	Từ giáp đất nhà ông Phụng Tài Long đến giáp đất thôn Khuổi Chang	240
6	Từ giáp Trường trung cấp nghề đến hết đất nhà ông Hà Đức Sơn thôn Nà Bản	300
7	Từ hết nhà ông Hà Đức Sơn đến thôn Nà Bản	240
8	Đường vào khu Khuổi Mải đến nhà ông Nông Văn Lựu	240
9	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	240
10	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình) đến thôn Cốc Muồng	240
11	Các khu vực còn lại	180
	XÃ XUẤT HÓA	
I	Độc đường Thái Nguyên (QL3)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất nhà bà Đặng Thị Tiền	1.800
2	Từ giáp đất nhà bà Đặng Thị Tiền đến cầu Nà Kiệng	1.020
3	Từ cầu Nà Kiệng đến cầu Xuất Hóa	1.800
4	Từ cầu Xuất Hoá đến cầu Suối Viên	1.500
5	Từ cầu Suối Viên đến hết đất Xuất Hóa	600
6	Từ giáp cầu Xuất Hoá đến hết đất Xuất Hoá (Đường đi Na Rì - QL3B)	300
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Trường tiểu học đến đầu đập tràn	600
II	Các tuyến đường nhánh	
1	Đường đi Tân Cư	
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Du	240
1.2	Từ giáp đất nhà bà Hoàng Thị Du đến ngã ba trường học cũ	180
2	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái	
2.1	Từ ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái - xã Huyền Tụng	120
2.2	Từ ngã ba trường học cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	150
3	Khu vực bên kia suối của 2 thôn: Lũng Hoàn và Đoàn Kết	150
4	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đường	150
5	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào kho K15 dọc hai bên đường đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	300
6	Từ cầu nhà ông Hà Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	240
7	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hóa (thôn Mai Hiên) đến hết đất khu Đôn Hìn	240
8	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất ông Lương Văn Cập	180
9	Khu vực còn lại của thôn Mai Hiên	120
10	Từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu ngầm Bản Pjạt	
10.1	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đồn 1 đến cầu nhà ông Đình Văn Mạn, Bản Đồn 1 và khu nhà bà Triệu Thị Quyển	180
10.2	Từ cầu nhà ông Đình Văn Mạn, Bản Đồn 1 đến cổng Trường	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	THCS Xuất Hóa	
10.3	Từ cổng Trường THCS Xuất Hóa đến cầu ngầm Bản Pjạt	180
10.4	Khu vực từ nhà ông Hà Đức Học sau Trường THCS Xuất Hóa đến nhà ông Triệu Văn Quyền	180
11	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo	
11.1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu Nà Bản	600
11.2	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà ông Hứa Văn Hội	300
11.3	Từ hết đất nhà ông Hứa Văn Hội đến hết thôn Bản Rạo	240
11.4	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Quý đi đến thôn Khuổi Trang (Nông Thượng)	150
11.5	Từ cầu Nà Bản đến hết đất nhà bà Lê Thị Thiền (Bản Đồn 2)	240
12	Khu vực Nà Pên sau lô 1 (Bản Pjạt)	240
13	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn (Bản Pjạt)	270
14	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hóa	240
15	Tuyến đường Khau Gia	
15.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lũng Hoàn	600
15.2	Từ cầu Lũng Hoàn đến đất nhà ông Nông Văn Lô (Bản Rạo)	150
16	Các khu vực còn lại	120
	XÃ DƯƠNG QUANG	
1	Đường Bàn Văn Hoan (Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Chính)	1.800
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đầu cánh đồng Nà Pải	900
3	Trục đường Nà Pải - Bản Pên	180
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Ổi	600
5	Khu vực thôn Phặc Tràng	
5.1	Đường Phặc Tràng	1.500
5.2	Các khu vực còn lại của thôn Phặc Tràng	600
6	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	240
7	Khu trục đường liên thôn Nà Ổi - Quan Nưa	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
8	Khu trục đường liên thôn Nà Pài	180
9	Khu đường Nà Cưởm	
9.1	Từ hết địa phận phường Sông Cầu đến hết trường Quân sự tỉnh	300
9.2	Từ giáp trường Quân sự tỉnh đến hết khu Nà Cưởm	180
10	Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất nhà ông Đặng Phúc Tài	150
11	Trục đường Bản Cẩu - Bản Trang	180
12	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	180
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Rì	150
14	Các khu vực còn lại	120
	XÃ HUYỀN TỤNG	
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
1.1	Đoạn giáp ranh với phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km160	2.400
1.2	Đoạn từ Km160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lặng	1.500
1.3	Từ ngã ba thôn Khuổi Lặng đến hết đất thị xã	720
2	Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận xã Huyền Tụng)	1.800
3	Tuyến đường đi Phiêng My	
3.1	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở UBND xã Huyền Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	600
3.2	Từ hết đất nhà ông Hà Chí Hoàng đến hết đất thôn Bản Cẩu	420
3.3	Từ hết đất thôn Bản Cẩu đến hết đất thôn Chí Lèn	300
3.4	Từ hết đất thôn Chí Lèn đến hết đất thôn Phiêng My	240
3.5	Các vị trí còn lại thôn Bản Cẩu	270
3.6	Các vị trí còn lại thôn Chí Lèn	210
3.7	Các vị trí còn lại thôn Phiêng My	180
4	Thôn Nà Pam	240
5	Thôn Khuổi Hẻo	180
6	Tuyến đường đi Mỹ Thanh	
6.1	Từ giáp Phường Đức Xuân đến hết thôn Bản Vền ngoài	420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6.2	Các khu vực còn lại thôn Bản Vền ngoài	300
6.3	Từ hết đất thôn Bản Vền ngoài đến hết đất thôn Tổng Nặng	300
6.4	Các vị trí còn lại của thôn Tổng Nặng	240
6.5	Từ hết đất thôn Tổng Nặng đến hết địa giới xã Huyền Tụng	180
6.6	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Pái	120
7	Các khu vực còn lại của thôn Bản Vền trong	180
8	Thôn Pá Danh	
8.1	Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất ông Cao Thịnh Nguy	600
8.2	Các khu vực còn lại của thôn Pá Danh	420
8.3	Khu vực Phiêng Vinh (thuộc thôn Pá Danh)	240
9	Thôn Xây Dựng	420
10	Thôn Nà Pèn	
10.1	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đạo đến giáp đất thôn Pá Danh	420
10.2	Các vị trí còn lại thôn Nà Pèn	240
11	Thôn Đon Tuấn	
11.1	Từ giáp đất phường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất nhà ông Cao Việt Thắng	480
11.2	Các vị trí còn lại thôn Đon Tuấn	240
12	Thôn Khuổi Dúm	240
13	Thôn Lâm Trường	
13.1	Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Nông Văn Thị	360
13.2	Các vị trí còn lại của thôn Lâm Trường	210
14	Thôn Giao Lâm	420
15	Thôn Nà Pài, thôn Khuổi Lặng	240
16	Thôn Khuổi Mật	
16.1	Đường đi thôn Khuổi Mật (đoạn từ cách lộ giới đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất nhà bà Lý Thị Cói)	600
16.2	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Nga	300
16.3	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Mật	180
17	Các vị trí còn lại của thôn Khuổi Thuồm	420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
18	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đường phố loại 1	
1	Trục đường QL3 từ Cầu Ô gà đến hết địa phận thị trấn Chợ Mới	1.200
II	Đường phố loại 2	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (Đầu đường QH 32m đến cuối đường QH 32m)	720
2	Từ cổng trung tâm dạy nghề huyện đi qua chợ đến cửa hàng vật tư nông nghiệp (cách đường QH 32m là 20 m)	720
3	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH 32m (cách lộ giới 20m)	540
4	Đường nhánh Tổ 3 từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc	450
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm xã hội) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	510
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH 32m (Đường nội thị tổ 1)	450
7	Đường nội thị Tổ 6	480
III	Các vị trí khác	
1	Đường nhánh đi Ba Luông (Cách lộ giới QL3 là 20m) đến hết đất thị trấn Chợ Mới	330
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH 32m là 20m đến sông Chu (đường nội thị Tổ 2)	240
3	Đường vào Trạm Y tế Thị trấn	300
4	Từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	210
5	Đường nhánh tổ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	270
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	330

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
7	Đường nhánh tổ 7 từ giáp đất Công an huyện (cũ) đến bờ Sông Chu	480
8	Đoạn đường nhánh từ Toà án trở vào	270
9	Đoạn đường nhánh tổ 4 từ giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến đến Sông Chu	270
10	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Tuyến đi Ba Bể (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiệt đến ngã tư Chi cục Thuế	1.500
2	Từ ngã tư Chi cục thuế đến hết nhà ông Luân Sỹ Thi	1.260
3	Từ tiếp đất nhà ông Luân Sỹ Thi đến cổng tiêu nhà ông Đặng Trần Quốc	900
4	Từ nhà ông Đặng Trần Quốc đến cổng tràn Tổ 10	720
5	Từ sau cổng tràn tổ 10 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn (hết đất thị trấn)	660
II	Tuyến đi Bắc Kạn (Đọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm tiếp nhà ông Lê Quang Thiệt đến đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn)	1.080
2	Từ đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn) đến hết đỉnh đèo Kéo Càng (trạm cấp nước)	720
3	Từ đỉnh đèo Kéo Càng đến hết đất thị trấn	300
4	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuấn (ngã ba Bệnh viện)	1.500
III	Tuyến đi Định Hóa	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lương	1.260
2	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Nguyên	900
3	Từ tiếp đất nhà ông Nông Văn Nguyên đến hết đất thị trấn Bằng Lũng (cổng thoát nước đến đầu đường mới Công ty Khoáng sản)	420
IV	Các đường phụ (Đọc 2 bên đường)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	1.020
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)	900
3	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	720
4	Từ tiếp đất nhà Hiền Cung đến mỏ nước	660
5	Từ đất nhà ông Căn Dương đến hết đất nhà ông La Văn Siu	1.260
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà bà Lường Thị Vân	900
7	Tiếp đất nhà bà Lường Thị Vân đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	600
8	Tiếp đất bà Đàm Thị Sơn đến hết đất thị trấn	300
9	Từ hết đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất Trường mầm non Liên cơ	720
10	Từ ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	600
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Hắt	720
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết nhà ông Nông Quốc Thái	630
13	Từ ngã ba tiếp đất nhà ông Nông Quốc Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	420
14	Đường từ ngã ba Huyện đội đến nhà Tùng Vàng	720
15	Từ đất nhà Tùng Vàng đến cổng Trường mầm non Liên cơ	540
16	Đường phía sau chợ Bằng Lũng từ nhà ông Vũ Ngọc Khánh (tổ 2A) đến hết đất nhà ông Mạch Văn Dũng (tổ 11A)	1.350
17	Đường phía nam chợ Bằng Lũng (tổ 11B) từ nhà ông Nguyễn Tiến Vững đến hết đất nhà ông Bùi Văn Chúc	1.200
18	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 2m	330
19	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 2m	210
20	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT 254 20m đến trường dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cự	840
21	Từ ngã ba Kẽm trình đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hương thôn Bản Duồng II	420
22	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hương đến hết đất thị trấn	210
V	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÍ	
I	Trục đường từ xã Lương Hạ đi xã Lam Sơn	
1	Từ giáp đất xã Lương Hạ đến đầu cầu Hát Deng phía Bắc (tuyến chính)	900
2	Từ nhà ông Sinh đến hết đất thị trấn (tuyến nhánh)	720
3	Từ đầu cầu Hát Deng phía Nam đến đầu cầu Tranh phía Bắc	1.260
4	Từ cầu Tranh phía Nam đến đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên)	1.200
5	Từ giáp đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyên) đến hết đất nhà ông Sơn	720
6	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Quang (Thu)	1.200
7	Từ giáp đất nhà ông Quang (Thu) đến hết tường rào xây nhà ông Viết	720
8	Từ tường rào xây nhà ông Viết đến hết đất thị trấn Yên Lạc	420
II	Các trục đường phố cổ	
1	Từ đất nhà bà Vui (ngõ ngã ba Huyện ủy) đến đường lên sân vận động Lương Hạ (phía Bắc)	480
2	Từ nhà bà Phây qua ngã ba đến cổng trường Nội trú	330
3	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu Cúng Tà Pin	480
4	Từ tuyến chính đường nội thị đến cổng xây nhà bà An	600
5	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lư)	360
6	Từ cầu cúng Tà Pin đến đường rẽ đi Động Nàng Tiên, Lương Hạ	360
7	Từ tuyến nhánh đường nội thị đến cổng nhà khách huyện	720
8	Từ tuyến chính nội thị đến hết đất khu dân cư phía Bắc cầu Hát Deng	660
9	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	480
III	Trục đường vành đai	
1	Ngã tư đường nội thị đi qua đất chi nhánh điện đến hết đường nhựa	480
2	Từ ngã ba đường nội thị qua sau Chi cục thuế đến ngã ba đường đi ngầm	450
3	Từ ngã tư đường nội thị qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba nhà ông Linh	480
4	Từ cổng ngã ba nhà ông Linh đến hết đất nhà hợp tổ nhân dân Pàn Châu	180
5	Từ giáp đất nhà hợp tổ nhân dân Pàn Châu đến hết đất thị trấn Yên Lạc	360
6	Từ ngã ba nhà ông Linh đến ngã ba đường rẽ UBND huyện	600
7	Từ cổng UBND huyện ra đường nội thị	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
8	Từ đường nội thị (nhà ông Hiệp Bang) đến cổng trường Tiểu học Yên Lạc	510
9	Từ cổng trường Tiểu học Yên Lạc qua Trạm lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	240
10	Từ đường nội thị vào Bản Pò đến hết đất nhà bà Thiềm	210
11	Từ đường nội thị đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôm Pục)	180
12	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Bắc)	180
13	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Nam)	300
IV	Giá đất khu dân cư chợ cũ Yên Lạc	
1	Từ lô số 10 đến lô số 19, lô số 30 đến lô số 37, lô số 72 đến lô số 79, lô số 90 đến lô số 94, lô số 100 đến lô số 108	900
2	Từ lô số 20 đến lô số 29, lô số 80 đến lô số 89, lô số 109 đến lô số 113	960
3	Từ lô số 48 đến lô số 55, lô số 65 đến lô số 71, lô số 119 đến lô số 131	1.020
4	Từ lô số 05 đến lô số 09, lô số 38 đến lô số 47, lô số 56 đến lô số 64, lô số 95 đến lô số 99, lô số 114 đến lô số 118	1.080
5	Từ lô số 01 đến lô số 04	1.140
6	Từ lô số 132 đến lô số 145, và các lô số 57a, 59a, 60a	1.260
V	Các khu vực còn lại	
1	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường >3m	150
2	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
I	Trục đường QL 3	
1	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông) về phía Bắc đến hết đất thị trấn Phủ Thông	1.560
2	Từ cổng Nhà Hái QL3 đoạn từ điện lực Phủ Thông vào đến hết Bệnh viện đa khoa Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	870
3	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Loan lên đến UBND huyện Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt	840

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	đường QL3)	
4	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phủ Thông lên đến hết đất trường mầm non Phương Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	900
5	Từ cổng Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phủ Thông (km 173- QL3)	885
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đường lên đến cổng trường THCS Phủ Thông	720
II	Trục đường tỉnh lộ 258	
1	Từ ranh giới nhà ông Bùi Ngọc Dương và nhà ông Sái Văn Cường đến Cầu đeng	900
2	Đường lên Trường PTTH Phủ Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường THPT Phủ Thông	585
3	Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giàng	540
III	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phủ Thông	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ	
I	Các trục đường chính (dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ vào Lâm trường đến hết đất nhà ông Dương Văn Năm TK3	810
2	Tiếp đất nhà ông Dương Văn Năm đến hết đất thị trấn	600
3	Từ ngã ba cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát đến hết đất nhà ông Mông Văn Thiện	750
4	Tiếp hết đất nhà ông Mông Văn Thiện đến hết đất thị trấn	600
5	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bè đến cổng cạnh nhà ông Dương Văn Duy TK4	990
6	Từ tiếp cổng nhà ông Dương Văn Duy TK4 đến hết đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4	1.020

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
7	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến hết đất thị trấn (giáp đất Địa Linh)	1.080
8	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đảm TK4 đến cổng Phja Sen	1.080
9	Từ tiếp cổng Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	1.050
10	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	1.080
11	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	1.080
12	Từ cầu Pác Co đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	1.080
13	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cổng Loỏng Cại	900
14	Từ cổng Loỏng Cại đến hết đất thị trấn	720
15	Từ cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể) đến ngã tư TK2	990
16	Đường QL279 nối từ TK3 đến cổng ngang đường QL279 (dưới lâm trường Ba Bể)	600
17	Từ ngã tư đường QL279 giao với đường 258A (TK2) đến đầu cầu 279 (TK2)	900
18	Từ đầu cầu 279 (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	720
19	Từ tiếp đất nhà ông Đồng Minh Sơn (TK1) đến hết đất nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11)	600
20	Từ giáp nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11) đến hết nhà ông Hoàng Lục Duyệt (TK10)	1.080
21	Từ tiếp đất Hoàng Lục Duyệt (TK10) đến hết đất thị trấn	720
II	Các trục đường phụ	
1	Từ tiếp đất Trung tâm y tế đến trường THPT Ba Bể	900
2	Từ tiếp đất nhà ông Tạ trương Minh TK8 đến tiếp đất nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8	630
3	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8) đến hết nhà ông Ma Nguyễn Tuấn TK8	360
4	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8 đến hết nhà ông Hoàng Văn	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Quyết TK8	
5	Tiếp đất nhà ông Vũ Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi Bản Pục)	510
6	Từ nhà bà Hà Thị Viêt đến đường QL279 dọc hai bên đường	600
7	Tiếp đường QL279 (đi Nà Săm) đến hết đất thị trấn	420
8	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến hết đất nhà ông Cao Viêt Thủ TK4	870
9	Từ nhà bà Vi Thị Thâm TK2 đến hết đất nhà ông Lôi Huy Thục TK2	360
III	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
I	QL3 (Đi về phía Lãng Ngâm)	
1	Đoạn từ nhà ông Bế Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	660
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn	570
3	Từ hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến hết cầu Nà Ha	300
4	Tiếp cầu Nà Ha đến hết đất thị trấn Nà Phặc	225
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến hết đất thôn Bó Danh	117
II	QL3 (Đi về phía Vân Tùng)	
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn	480
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bản Mạch	240
3	Từ cầu Bản Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	210
4	Đường từ (QL3) cách 20m vào đến Phòng khám đa khoa Nà Phặc	210
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	120
III	Đường đi Hà Hiệu (QL279)	
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang)	660
2	Từ hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	510
3	Từ hết đất nhà bà Lý Thị Gấm đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	300
4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Sen	240
5	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Sen đến hết đất thị trấn Nà Phặc	120

6	Từ lộ giới đường QL279 cách 20m (đường Nà Duông – Khuổi Tinh)	120
IV	Các vị trí xung quanh Chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại	210
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xả, Mẫy Van, Lũng Lịa, Phjia Trang, Phjia Đẳng, Lũng Nhá	48
2	Các thôn vùng thấp còn lại	60

IX. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đối với đất ở tại xã Yên Đĩnh	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Đĩnh	1.700
2	Đường Yên Đĩnh - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	1.000
2.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất xã Yên Đĩnh	500
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng NN và PTNT) đến cổng Bệnh viện	800
4	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường từ 2m trở lên (Tại khu quy hoạch cũ)	400
5	Từ lộ giới QL3 là 20m (Từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	550
6	Từ cách lộ giới QL3 là 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	460
7	Các vị trí đất khác trong khu quy hoạch Yên Đĩnh	120
II	Khu vực các xã	
1	Trục đường QL3 (xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hoà Mục)	
1.1	Xã Thanh Bình:	
-	Từ hết địa giới hành chính xã Yên Đĩnh đến giáp đất nhà bà Đình Thị Rư	350
-	Từ đất nhà bà Đình Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Bảo Tám	790
-	Từ hết đất nhà ông Hà Bảo Tám đến hết địa giới xã Thanh Bình	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở dãy 1)	780
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở các dãy còn lại)	560
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	850
1.2	<i>Xã Nông Thịnh:</i>	
-	Từ giáp đất xã Thanh Bình đến giáp đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mường Khe Còn)	360
-	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mường Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	560
-	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương đến giáp đất xã Nông Hạ	380
1.3	<i>Xã Nông Hạ:</i>	
-	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ thôn Nà Mẫy đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo thôn 62	950
-	Từ hết đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	450
-	Đường Nông Hạ - Thanh Vận: Từ nhà ông Hà Văn Huấn thôn Reo Dài đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sử thôn Cao Thanh	330
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ đến cầu Khe Thỉ	600
1.4	<i>Xã Cao Kỳ:</i>	
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huế (Thôn Nà Cà) đến hết đất đội thuế Cao Kỳ	650
1.5	<i>Xã Hoà Mục:</i>	
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (Cầu Hoà Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	340
-	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	310
-	Từ giáp đất thị xã theo đường QL3 về phía Thái Nguyên 300m	500
1.6	<i>Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên</i>	310
2	<i>Trục QL3B (xã Tân Sơn)</i>	250
3	<i>Đất ở các xã</i>	
3.1	<i>Xã Yên Cư:</i>	
-	Từ đất nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Tuyên (thôn Phiêng Dương)	220
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất xã Yên Cư	130
3.2	<i>Xã Yên Hân:</i>	
-	Từ giáp đất Yên Cư đến cầu Quan Đế	800
-	Từ cầu Quan Đế đến cầu Thôm Châu	320
-	Từ cầu Thôm Châu đến cầu Kéo Kít	280
3.3	<i>Xã Bình Văn:</i>	
-	Từ cổng Thôm Lùng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	320
3.4	<i>Xã Như Cồ:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lường Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Pắc Dạt)	500
3.5	<i>Xã Quảng Chu:</i>	
-	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Lường Văn Lợi (Thôn Đèo Vai)	400
3.6	<i>Xã Thanh Vận:</i>	
-	Từ nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng (thôn Phiêng Khảo)	550
3.7	<i>Xã Mai Lạp:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến hết đất nhà bà Lường Thị Châm (thôn Khau Tổng)	450
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	350
-	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên (Thôn Khau Ràng) sau chợ	350
-	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	350
-	Từ đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	350
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huân (thôn Bản Rả)	300
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại đến đất nhà ông Phạm Văn Hậu	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	(thôn Bản Ruộc)	
-	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (Thôn Khau Ràng; Đường Pác Cốp - Bản Vá)	250
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Trần Văn Hòa (Thôn Bản Pá; Đường Pản Pá - Tổng Vụ)	250
3.8	<i>Xã Thanh Mai:</i>	
-	Từ đất nhà ông Lương Văn Khoa đến hết đất nhà ông Hà Đức Trí	900
3.9	<i>Xã Tân Sơn:</i>	
-	Từ đất nhà bà Quý Mụi (Khuổi Đeng 2) đến hết đất nhà ông Bàn Phúc Vạn (Khuổi Đeng 1)	350
3.10	<i>Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)</i>	220
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	110
5	Đất ở nông thôn của các xã	
5.1	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 1	120
5.2	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 2	110
5.3	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 3	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Trục đường ĐT 257	
1	Từ cổng chợ và trụ sở UBND xã Đông Viên có khoảng cách 100m đi về 2 phía	410
2	Xung quanh trụ sở UBND xã Rã Bản (cũ) có khoảng cách 100m đi về 2 phía	310
3	Xung quanh chợ Phương Viên	
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khải đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	420
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chức	300
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	300
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chưa nêu ở trên	170
II	Trục đường ĐT 254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Bằng, Bằng Lăng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)	
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	460
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở UBND các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; Từ đường rẽ vào trường THPT Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	320
3	Khu tái định cư trường THPT Bình Trung	320
4	Trung tâm UBND các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về 02 phía	220
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến Khe Tát Ma	500
6	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	160
III	Trục đường ĐT 254B (Đi qua các xã: Đông Viên, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung)	
1	Đoạn Chợ Yên Nhuận	
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	300
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	250
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	130
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)	
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang trường PTCS xã Yên Mỹ	120
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	85
IV	Trục đường ĐT 255B, 255 (Đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh)	
1	Từ đường rẽ Ba Bò đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường	300
2	Từ Trạm y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bản Cậu	250
3	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào mỏ chì kẽm Chợ Điện)	150
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	150
V	Thị tứ Bản Thi	
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng	160
2	Từ ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	220
VI	Các trục đường liên xã	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Đường liên xã từ Bản Bậy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	100
2	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT 257B	
2.1	Từ ngã ba ĐT 257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	310
2.2	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ân	250
2.3	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	250
2.4	Trung tâm UBND xã Phương Viên có khoảng cách 100m về 02 phía	210
2.5	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vườn ươm lâm trường	200
2.6	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào trường Tiểu học xã Bằng Phúc	200
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	85
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	85
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	85
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sảo	85
6	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	70
VII	Các tuyến đường khác	
1	ĐT 254 Bằng Lãng - Phong Huân - Yên Nhuận	85
2	ĐT 254 Bình Trung - Phong Huân	85
3	ĐT 254 Nghĩa Tá - Phong Huân	85
4	ĐT 254 Bằng Lãng - Khu C	85
5	ĐT 254 Bằng Lãng lên Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng	85
6	ĐT 254 Bằng Lãng đi Bản Nhì sang xã Phong Huân	85
7	Đường từ ngã ba Búc Duộng đến Bản Đó	85
8	Từ ngã ba ĐT254 đến ngã ba đường đi Búc Duộng	200
9	Từ ngã ba Thôn Tham Thầu đến chợ Pác Be	200
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	60

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÌ	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
A	Khu vực giáp ranh với Thị trấn	
I	Xã Lương Hạ	
1	Từ giáp đất nhà ông Làm đến hết đất nhà ông Túc	800
2	Từ giáp đất nhà ông Túc đến đất nhà ông Phiến (Tuyết)	1.200
3	Từ nhà ông Phiến (Tuyết) đến hết đất nhà ông Đoạn	1.000
4	Tiếp giáp đất nhà ông Đoạn đến nhà bà Lương Thị Thử	600
5	Từ giáp đất nhà ông Đoạn đến ngã 3 đi Văn Học (tuyến chính)	800
6	Từ nhà ông Chương đến khe suối sau nhà ông Hiền	400
7	Từ khe sau nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cẩm	290
8	Từ khe suối nhà ông Cẩm đến Kéo Sliếc hết đất Lương Hạ	240
9	Ngã ba đường rẽ đi Văn Học đến đỉnh Kéo Hiền (Nà Khun)	170
10	Đỉnh Kéo Hiền đến Khau Trường hết đất Lương Hạ	70
11	Ngã ba Khưa Slen đến sân vận động xã Lương Hạ	450
12	Từ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cầu treo ông Thành (Nà Hin) xã Lương Hạ và trường Mầm Non Lương Hạ	120
13	Ngã ba UBND xã đến sân vận động Lương Hạ	150
14	Ngã ba ông Trung đến hết nhà ông Trường (Đồn Tắm)	110
15	Đường vào động Nàng Tiên	
15.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng vào Động Nàng Tiên 150m	320
15.2	Đoạn từ 150m trở đi đến sân Động Nàng Tiên	100
16	Đường Kim Lư - Lương Thành	
16.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng (Địa phận xã Lương Hạ)	290
16.2	Từ cầu cứng Pác Muồng xã Lương Hạ đến cổng cửa nhà ông Thanh xã Lam sơn	100
17	Đường tránh QL3B đoạn qua xã Lương Hạ	250
18	Các trục đường liên thôn còn lại có mặt đường $\leq 3m$	80
II	Xã Kim Lư	
1	Từ ngã ba cổng phụ Bệnh viện đến QL3B	250
2	Từ cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (hướng đi Bắc Kạn)	240
3	Từ nhà ông Ích Bản Cháng đến ngã ba đường Lùng Cào	110
4	Từ ngã ba đường Lùng Cào đến cổng Pò Sâu (Phiêng Đốc)	120
5	Từ cổng Pò Sâu (Phiêng Đốc) đến cổng Sịọ Trào (Phiêng Đốc)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Từ cống Sọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đường bê tông	190
7	Từ đầu cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (QL3B) đến Thôn Thía	240
8	Từ ngã ba Pò Khiển đi Khuổi ít đến cống mương Co Tào	130
9	Từ cống ngã ba cống phụ Bệnh viện đi Nà Pải đến giáp QL3b	150
10	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	70
III	Xã Lam Sơn	
1	Trục QL3B	
1.1	Tiếp đất Thị trấn đến cầu Cốc Phát	260
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	180
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	450
1.4	Từ cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa) đến Kéo Cặp hết đất xã Lam Sơn	120
2	Quốc lộ 279	
2.1	Từ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam Sơn đi Lương Thành)	270
2.2	Từ Km13 đến hết đất Lam Sơn	70
2.3	Từ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	180
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Luật đến cống đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	170
3.2	Tiếp từ cống nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diềm (Thuộc tuyến Kim Lư - Lương Thành)	90
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diềm đến hết đất Lam Sơn	70
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu ở trên	70
B	Các trung tâm cụm xã	
I	Trung tâm xã Cường Lợi	
1	Từ Kéo Sliếc đến cống xây nhà ông Thảo	170
2	Cống xây nhà ông Thảo đến cống Trường Tiểu học	270
3	Từ cống Trường Tiểu học đến cống thủy lợi Bó Nạc (Nà Chè)	270
4	Từ cống Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nà Nưa)	130
5	Từ cống trường Tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	120
6	Từ ngã ba THCS đến hết Trạm y tế	240
7	Từ Trạm y tế đến cống Nà Lùng (Pò Nim)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
8	Từ cổng Nà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	110
9	Từ nhà bà Lả đến ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cầm)	100
10	Từ ngã ba Nà Tâng đến cổng Thôm Bon (đường đi Vũ Loan)	200
11	Cổng Thôm Bon đến cầu Nà Khưa	150
12	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến nhà ông Thường	80
13	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến giáp ranh xã Vũ Loan	80
14	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	60
15	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60
II	Trung tâm xã Lạng San	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hiu	70
2	Từ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hết nhà ông Lượng	85
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến nhà Toàn Oanh (đi Lãng Ngâm)	330
4	Từ ngã ba QL 279 đi xã Ân Tình đến hết tường rào trường PTCS Lạng San	220
5	Từ QL 279 đi Khau Lạ đến gốc Trám	70
6	Từ giáp đất Lương Thành đến cầu Khuổi Slúng (Lạng San)	200
7	Từ nhà Toàn Oanh đến hết đất Lạng San (đi Lãng Ngâm)	280
8	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60
III	Trung tâm xã Xuân Dương	
1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	800
2	Từ Cầu Cốc Càng đi xã Dương Sơn đến hết đất xã Xuân Dương	100
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thủy	100
4	Từ ngã ba Nà Dăm đi Nà Trang	70
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60
IV	Trung tâm xã Cư Lễ	
1	Trục QL 3B	
1.1	Từ cổng bi thủy lợi Pò Rì đến cầu Cư Lễ II	320
1.2	Từ cầu Cư Lễ II đến cầu Cư Lễ I	150
1.3	Từ Kéo Cặp đến cổng Pò Rì (Cư Lễ)	80
1.4	Từ cầu Cư Lễ I đến hết địa phận Cư Lễ giáp xã Hữu Thác	60
2	Trục QL 279	
2.1	Từ ngã ba QL 3B đến cổng Sịọ Ngụ (đường đi Lạng Sơn)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2.2	Từ cổng Sịọ Ngù đến cổng của Văng Héo	150
2.3	Từ cổng của Văng Héo đến hết đất Cư Lễ giáp Lạng Sơn	60
V	Trung tâm xã Hảo Nghĩa	
1	Từ địa phận Hảo Nghĩa đến cầu Văng Mười (Hảo Nghĩa)	100
2	Từ cầu Văng Mười đến đầu cầu cứng (Hảo Nghĩa)	450
3	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận xã Hảo Nghĩa	90
4	Hai đầu cầu cứng Hảo Nghĩa xuống Ngầm	90
5	Đường 256 đoạn từ cầu Pác A đến cổng dưới nhà ông Cười thôn Nà Chót	90
6	Đường liên thôn Nà Liềng, Nà Đấu, Nà Coòng từ nhà bà Len thôn Nà Liềng đến cổng dưới nhà ông Kiểm thôn Nà Coòng	80
7	Từ đường 256 vào thôn Khuổi A đến đường rẽ vào nhà ông Chấn	80
C	Các trục đường liên xã	
1	Các đường liên xã trong Huyện	
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cư Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	70
1.2	Các đường liên xã còn lại	60
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	Xã Đồng Xá:	
-	Từ nhà ông Thủy đến đập tràn dưới nhà ông Tuấn	80
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuấn đến đường rẽ lên UBND xã	100
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến ngầm dưới nhà ông Đệ	80
-	Từ đường rẽ vào UBND xã đến cổng trường học	70
2.2	Xã Liêm Thủy:	
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	80
-	Từ nhà ông Thật (Na Pì) đến giáp đất Yên Cư (Chợ Mới)	60
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến trạm hạ thế Khuổi Dân	100
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến giáp xã Xuân Dương	100
2.3	Xã Dương Sơn:	
-	Từ cổng cạnh nhà ông Trích đến cầu Lọ Giàu	100
-	Từ nhà ông Trích đến giáp xã Xuân Dương	70
-	Từ cầu Lọ Giàu đến giáp đất Hảo Nghĩa	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2.4	Xã Văn Minh:	
-	Từ cầu treo Hát Sao đến công cạnh nhà ông Hỷ	70
-	Từ giáp đất Lam Sơn đến công Pác Pio	70
2.5	Xã Ân Tình:	
-	Từ Bó Cốc Mười (Nà Lặng) đến ngã 3 thôn Nà Đường	70
2.6	Xã Văn Học:	
-	Từ cầu Nà Bura đến trạm hạ thế số 01	70
-	Từ trạm hạ thế số 01 đến cầu Nà Tà	70
2.7	Xã Kim Hỷ:	
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở UBND xã đến Càng Nộc (Bản Vèn)	70
-	Từ giáp đất Lương Thượng đến hết đất Kim Hỷ (QL279)	70
2.8	Xã Vũ Loan:	
-	Từ ngằm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôm Khinh)	70
2.9	Xã Lương Thành:	
-	Từ ngã ba QL 279 đến hết đất Lương Thành (đường Lương Thành - Kim Lư)	60
-	Từ giáp đất Văn Minh đến rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành	70
-	Từ rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành đến đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng)	100
-	Từ đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng) đến hết đất Lương Thành giáp xã Lạng San	70
2.10	Xã Côn Minh:	
-	Từ ngã ba chợ B đi xã Cao Sơn đến hết thôn Chợ B	150
-	Từ Nà Làng đến địa phận thôn Bản Cuôn	70
-	Từ địa phận thôn Bản Cuôn đến hết thôn Bản Cào	70
-	Từ địa phận xã Côn Minh đến cầu Khuổi Măng	100
-	Từ cầu Khuổi Măng đến cống thủy lợi + 30m (Gần nhà ông Bạo)	300
-	Từ cống Thủy lợi + 30m đến cống bi (ao ông Đạo)	200
-	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chợ Mới	70
2.11	Xã Hữu Thác	
-	Từ QL 3B vào đến công xây Quan Làng	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ công xây Quan Làng đến Suối Phai Cốc Lôm	70
-	Từ đường rẽ trường PTCS đến hết đất trụ sở UBND xã Hữu Thác	70
-	Từ địa phận Hữu Thác giáp Cur Lễ đến giáp xã Hảo Nghĩa	80
2.12	Xã Quang Phong	
-	Từ QL 3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	80
-	Từ địa phận Quang Phong đến công Nà Lay (Quang Phong)	90
-	Từ công Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	120
-	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Côn Minh	90
2.13	Xã Lương Thượng	
-	Từ giáp đất xã Lạng San đến cầu Nà Làng	80
-	Từ cầu Nà Làng đến giáp đất xã Kim Hỷ	60
D	Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên	60

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
A	Khu vực các xã	
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cầu Nà Món (Bám dọc QL3)	960
2	Từ cầu Nà Món đến trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 (Bám dọc QL3)	690
3	Đoạn tiếp giáp trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 đến nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (Bám dọc QL3)	365
4	Đoạn từ hết đất nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (đường Sỹ Bình-Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hết địa phận huyện Bạch Thông	85
5	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến công qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lý (Bám dọc QL3)	850
6	Từ công thoát nước đường QL3 nhà ông Hoàng Văn Lý đến công Ba Phường (Bám dọc QL3)	700
7	Đoạn từ cầu Đeng đến đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa xã Phương Linh	580
8	Đoạn từ giáp ranh đất thị xã Bắc Kạn đến hết địa giới đất Quang Thuận	370

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
9	Từ giáp ranh đất xã Quang Thuận đến hết địa phận xã Dương Phong	350
10	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 258	170
11	Đoạn đường tiếp giáp từ đường trục chính liên xã Hà Vị, Lục Bình, Tú Trĩ, Vi Hương	85
12	Từ ngã ba Bưu điện Tú Trĩ ra QL3	95
13	Đất xung quanh Chợ trung tâm xã có khoảng cách 100m	260
14	Đất ở trung tâm UBND các xã (cũ, mới) có khoảng cách 100m	260
15	Các đường trục xã và liên xã còn lại	85
16	Đất ở nông thôn còn lại trong huyện	75
B	Đất khu vực xã Cẩm Giàng và dọc đường QL3	
1	Đoạn từ cổng Ba phường đến đường rẽ nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng	1.400
2	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	900
3	Đoạn từ hết đường rẽ vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp đường vào xã Hà Vị	690
4	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vị đến giáp đất thị xã Bắc Kạn (bám dọc trục QL3)	800
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng trường THCS Cẩm Giàng (Trừ lô 2 khu chợ cũ)	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ	
	Đất khu du lịch, đất ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm UBND xã, trung tâm chợ, đất ở nông thôn	
I	Đất khu du lịch	
1	Từ tiếp đất xã Cao Trĩ đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm - thôn Bản Nản, xã Khang Ninh (dọc hai bên đường)	1.000
2	Từ tiếp đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm đến hết thôn Nà Mằm xã Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT 258)	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	750
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	700
5	Khu vực nhà nghỉ Vườn quốc gia	1.800
6	Từ Trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	750
7	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	550
II	Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)	
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô, xã Địa Linh	900
2	Từ tiếp cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô đến ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh	450
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh đi về phía Phủ Thông (dọc hai bên đường ĐT 258) đến hết đất huyện Ba Bể	270
4	Từ tiếp đất thị trấn đến hết đất xã Cao Trĩ	380
5	Đường ĐT 258 đoạn qua thôn Pù Mát	270
III	Đường QL279 (dọc hai bên đường)	
1	Từ nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới xã Hà Hiệu đến hết nhà ông Đàm Văn Vụ thôn Nà Ma xã Hà Hiệu	350
2	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Vụ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu	470
3	Từ đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (Đi TT Nà Phặc)	350
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu đến cầu treo Bản Hòn xã Bành Trạch	210
5	Từ cầu treo Bản Hòn đến tiếp giáp đất thị trấn	320
6	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chỉ xã Thượng Giáo đến cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ	400
7	Từ cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cường đi Cao Tân	300
IV	Đường ĐT 253 (212)	
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu)	350
2	Từ hết đất nhà ông Dương Văn Đô đến hết đất xã Hà Hiệu	210
3	Từ tiếp đất xã Hà Hiệu đến hết đất nhà ông Trần Văn Liên (thôn	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Khuổi Pja, xã Phúc Lộc)	
V	Đường ĐT 258B	
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cống Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	800
2	Từ cống Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuận (thôn Nà Ché)	580
3	Từ nhà ông Hà Văn Thuận đến hết đất Ba Bể	270
VI	Các trục đường phụ	
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	500
2	Từ đất nhà bà Đinh Thị Vĩ TK9 đến hết đất nhà ông Triệu Huy Toàn thôn Nà Hán (theo đường vào Bản Pục)	300
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đi Cao Trĩ	800
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đến cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ	270
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đền, xã Quảng Khê	270
VII	Các trục đường khác chưa nêu ở trên	100
VIII	Các khu trung tâm UBND xã, chợ xã, trường học, bưu điện có bán kính 250m	420
IX	Đất ở nông thôn còn lại	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
A	Xã Lãng Ngâm	
I	Trục (QL3) (Về phía Bạch Thông)	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy	455
2	Từ hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy đến hết đất Ngân Sơn (Giáp huyện Bạch Thông)	175
3	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Slam Pác	100
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	80
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Bản Khét	100
6	Từ cầu Bản Khét đến trường học thôn Cùm Nhá	100
II	Đi về phía TT Nà Phặc	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ cổng Bó Lếch đến hết đất Lãng Ngâm (Giáp TT Nà Phặc)	300
III	Tuyến QL279	
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20m đến đường rẽ lên thôn Nà Toòng	150
2	Từ đường rẽ lên thôn Nà Toòng đến hết đất Lãng Ngâm	80
3	Từ cách lộ giới QL279 20m đến thôn Bó Tình	50
IV	Xung quanh chợ Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)	240
B	Khu vực xã Vân Tùng	
I	Trục QL3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường	
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	1.600
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến cổng trường Tiểu học Vân Tùng	1.100
3	Từ hết trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế	1.000
4	Từ hết đất nhà Hoàng Thị Quế đến nhà bà Hoàng Thị Duyên (đường rẽ Lãng Đồn)	500
5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Duyên (Lãng Đồn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	250
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến hết đất cây xăng đèo gió	350
7	Từ hết đất cây xăng đèo gió đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	600
II	Trục QL3 (Đi về phía Bắc dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ lâm trường đến đường rẽ nhà ông Triệu Văn Nì	1.000
2	Từ hết đất nhà ông Triệu Văn Nì đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	275
III	Các trục đường khác	
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	510
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến trạm truyền hình và trường THPT Ngân Sơn	540
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường	425
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m đến hết đất ông Hoàng Văn Cầm (Khu I)	1.200
5	Từ hết đất ông Hoàng Văn Cầm đến hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II)	1.200
6	Từ hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II) đến ngã ba nhà	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	ông Triệu Văn Nì (cách lộ giới QL3 20m)	
7	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lạn	150
8	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến đất nhà ông Dương	500
9	Từ đất nhà ông Dương đến cầu Nà Nghè	350
10	Từ cầu Nà Nghè đến chân dốc Khưa Cáp	250
11	Xung quanh chợ Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	600
12	Từ cách chợ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bê	500
C	Xã Đức Vân	
1	Từ địa phận xã Đức Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến hết đất nhà ông Lê Hữu Mười	300
2	Từ hết đất nhà ông Lê Hữu Mười đến đất nhà bà Nông Thị Chanh	400
3	Từ đất nhà Nông Thị Chanh đến hết đất trường tiểu học xã Đức Vân	600
4	Từ 2 bên đường QL3 giáp đất trường tiểu học Đức Vân đến hết địa phận Đức Vân (giáp xã Bằng Vân)	280
5	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Lý Văn Nái (ĐT 252)	275
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất thôn Bản Duồi (giáp xã Bằng Vân)	250
D	Khu vực xã Bằng Vân	
I	Trục đường QL3 về phía Cao Bằng	
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	1.500
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	1.200
3	Từ đường rẽ mỏ đá đến cua Bật Bông	350
4	Từ cua Bật Bông đến hết đất Bằng Vân	150
5	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến thôn Bản Duồi (xã Đức Vân)	250
6	Đường từ (QL3) cách 20m đến trụ sở UBND xã Bằng Vân	250
II	Trục đường QL3 về phía Đức Vân	
1	Từ đường rẽ khu A, B đến hết đất nhà ông Ngô Văn Chung	1.250
2	Từ tiếp hết đất nhà ông Ngô Văn Chung đến hết đất xã Bằng Vân	500
3	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 200m)	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Từ ngã ba rẽ đi Cốc Đán đến hết thôn Cốc Lải	300
5	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Đỗ Văn Vinh	260
Đ	Xã Hương Nê	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiển thôn Nặm Nầu đến đất nhà bà Long Thị Hương	210
2	Từ đất nhà bà Long Thị Hương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2)	500
3	Từ nhà ông Địch Xuân Bồng đến thôn Bản Cẩu (đường liên thôn có mặt đường $\geq 3\text{m}$)	120
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2) đến nhà ông Hoàng Văn Tự thôn Nà Nạc 1	210
E	Xã Thuần Mang	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến cây xăng Sáng Thế	1.100
2	Đoạn từ đường QL279 cách 20m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuần Mang	540
3	Từ cây xăng Sáng Thế đến nhà ông Bế Đình Hùng (QL279) và đến cầu sắt Bản Giang (ĐT252)	400
4	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Bế Đình Hùng đến cầu Nà Chúa	250
5	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ	400
6	Từ tiếp hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ đến cầu sắt thôn Nà Mu (QL279)	300
7	Đường QL279 đoạn từ cầu sắt Nà Mu đến nhà ông Triệu Văn Tàn (Thôn Khuổi Tục)	200
8	Đường Khu Chợ - Bản Bắng đoạn từ đất nhà ông Đinh Thiện Lạng đến nhà ông Đinh Thiện Bình	200
9	Đường Khu Chợ - Bản Bắng đoạn từ cầu Bản Bắng đến nhà bà Đinh Thị Xuyên (Thôn Bản Bắng)	100
G	Khu vực các xã còn lại	
1	Khu vực trung tâm các xã (Gần trụ sở UBND xã và Chợ có khoảng cách 200m)	200
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	100
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường $\geq 3\text{m}$	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở các phần khác	85

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN PẮC NẠM	
I	Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bó	
1	Từ đập tràn Bó Lục đến cầu Kha Mu	180
2	Từ đập tràn Bó Lục đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Tiến	600
3	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều)	750
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	700
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến cổng qua đường cạnh nhà bà Liên	300
6	Từ cổng qua đường cạnh nhà bà Liên đến đường tràn đi Bằng Thành	200
7	Từ ngã ba Nà Diều theo trục đường 258B đến cổng phụ trường Tiểu học Bộc Bó	800
8	Từ ngã tư đường đi Nhạn Môn đến đầu đập tràn Nà SLa	700
9	Từ đập tràn Nà SLa (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đắng	350
10	Từ đường rẽ lên Khâu Đắng đến cổng Cốc Lải (Trục đường Bộc Bó - Nhạn Môn)	200
11	Từ ngã ba Điện lực dọc theo đường vào khối Nội chính đến đầu ngã ba (Nhà thi đấu đa năng)	700
12	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng qua cổng trụ sở HĐND-UBND huyện đến hết ngã tư chợ	850
13	Từ ngã ba Nà Diều (đường giao thông nông thôn Đông Lèo) đến cổng phụ trường Tiểu Học Bộc Bó	500
14	Đất ở vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	180
15	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bộc Bó	600
16	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng, dọc theo tường rào UBND huyện đến hết tường rào Huyện ủy (Đường đi Khâu Vai)	600
17	Từ tường rào Huyện ủy đi Khâu Vai đến đường đi Bộc Bó - Cổ Linh	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
18	Từ ngã ba Bưư điện (đất ở dọc trục đường 27m) đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	1.100
19	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến cổng trường Nội trú	850
20	Từ cổng trường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phây	350
21	Từ đầu cầu treo đường đi Nà Phây đến đập tràn Nậm Mây	150
22	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực HĐND - UBND huyện	600
23	Từ trạm điện đến cầu treo Tả Quang	200
24	Đường thuộc dự án hạ tầng khu dân cư (sau kho bạc, song song đường 27m)	800
25	Đường từ Thảm Én đến đầu cầu treo Tả Quang	200
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường Tỉnh lộ 258B	150
III	Các trục đường liên xã	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	100
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưư Điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch.	200
IV	Đất ở nông thôn khác	
1	Vùng 1	100
2	Vùng 2	80
3	Vùng 3	60

X. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đối với đất ở tại xã Yên Đĩnh	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Đĩnh	1.360
2	Đường Yên Đĩnh - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	800
2.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất xã Yên Đĩnh	400
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng NN và PTNT) đến cổng	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Bệnh viện	
4	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường từ 02m trở lên (Tại khu quy hoạch cũ)	320
5	Từ lộ giới QL3 là 20m (Từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	440
6	Từ cách lộ giới QL3 là 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	368
7	Các vị trí đất khác trong khu quy hoạch Yên Đĩnh	96
II	Khu vực các xã	
1	<i>Trục đường QL3 (xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hoà Mục)</i>	
1.1	<i>Xã Thanh Bình:</i>	
-	Từ hết địa giới hành chính xã Yên Đĩnh đến giáp đất nhà bà Đình Thị Rư	280
-	Từ đất nhà bà Đình Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Bảo Tám	632
-	Từ hết đất nhà ông Hà Bảo Tám đến hết địa giới xã Thanh Bình	288
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở dãy 1)	624
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở các dãy còn lại)	448
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	680
1.2	<i>Xã Nông Thịnh:</i>	
-	Từ giáp đất xã Thanh Bình đến giáp đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mương Khe Còn)	288
-	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mương Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	448
-	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương đến giáp đất xã Nông Hạ	304
1.3	<i>Xã Nông Hạ:</i>	
-	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tô Nữ thôn Nà Mẫy đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo thôn 62	760
-	Từ hết đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	360
-	Đường Nông Hạ - Thanh Vận: Từ nhà ông Hà Văn Huân thôn Reo Dài đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sử thôn Cao Thanh	264

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tố Nữ đến cầu Khe Thi	480
1.4	<i>Xã Cao Kỳ:</i>	
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huế (Thôn Nà Cà) đến hết đất đội thuế Cao Kỳ	520
1.5	<i>Xã Hoà Mục:</i>	
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (Cầu Hoà Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	272
-	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	248
-	Từ giáp đất thị xã theo đường QL3 về phía Thái Nguyên 300m	400
1.6	<i>Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên</i>	248
2	<i>Trục QL3B (xã Tân Sơn)</i>	200
3	<i>Đất ở các xã</i>	
3.1	<i>Xã Yên Cư:</i>	
-	Từ đất nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng)	256
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Tuyên (thôn Phiêng Dương)	176
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất xã Yên Cư	104
3.2	<i>Xã Yên Hân:</i>	
-	Từ giáp đất Yên Cư đến cầu Quan Đế	640
-	Từ cầu Quan Đế đến cầu Thôm Châu	256
-	Từ cầu Thôm Châu đến cầu Kéo Kít	224
3.3	<i>Xã Bình Văn:</i>	
-	Từ cổng Thôm Lùng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	256
3.4	<i>Xã Như Cốc:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lường Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Pắc Dật)	400
3.5	<i>Xã Quảng Chu:</i>	
-	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Lường Văn Lợi (Thôn Đèo Vai)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3.6	<i>Xã Thanh Vận:</i>	
-	Từ nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng (thôn Phiêng Khảo)	40
3.7	<i>Xã Mai Lạp:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến hết đất nhà bà Lường Thị Châm (thôn Khau Tổng)	360
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	280
-	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên (Thôn Khau Ràng) sau chợ	280
-	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	280
-	Từ đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	280
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huân (thôn Bản Rả)	240
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại đến đất nhà ông Phạm Văn Hậu (thôn Bản Ruộc)	240
-	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (Thôn Khau Ràng; Đường Pác Cốp - Bản Vá)	200
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Trần Văn Hòa (Thôn Bản Pá; Đường Pản Pá - Tổng Vụ)	200
3.8	<i>Xã Thanh Mai:</i>	
-	Từ đất nhà ông Lường Văn Khoa đến hết đất nhà ông Hà Đức Trí	720
3.9	<i>Xã Tân Sơn:</i>	
-	Từ đất nhà bà Quý Mụi (Khuổi Đeng 2) đến hết đất nhà ông Bàn Phúc Vạn (Khuổi Đeng 1)	280
3.10	<i>Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)</i>	176
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	88
5	Đất ở nông thôn của các xã	
5.1	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 1	96
5.2	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 2	88

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
5.3	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 3	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Trục đường ĐT 257	
1	Từ cổng chợ và trụ sở UBND xã Đông Viên có khoảng cách 100m đi về 2 phía	1.360
2	Xung quanh trụ sở UBND xã Rã Bản (cũ) có khoảng cách 100m đi về 2 phía	
3	Xung quanh chợ Phương Viên	800
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khải đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	400
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chức	640
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	320
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chưa nêu ở trên	440
II	Trục đường ĐT 254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lăng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)	368
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	96
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở UBND các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; Từ đường rẽ vào trường THPT Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	
3	Khu tái định cư trường THPT Bình Trung	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Trung tâm UBND các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về 02 phía	
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến Khe Tát Ma	280
6	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	632
III	Trục đường ĐT 254B (Đi qua các xã: Đông Viên, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung)	288
1	Đoạn Chợ Yên Nhuận	624
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	448
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	680
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)	288
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang trường PTCS xã Yên Mỹ	448
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	304
IV	Trục đường ĐT 255B, 255 (Đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh)	
1	Từ đường rẽ Ba Bò đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường	760
2	Từ Trạm y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bản Cậu	360
3	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào mỏ chì kẽm Chợ Điền)	264
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	480
V	Thị tứ Bản Thi	
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngàm tràn đường rẽ Kéo Nàng	520
2	Từ ngàm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	
VI	Các trục đường liên xã	272
1	Đường liên xã từ Bản Bầy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	248
2	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT 257B	400
2.1	Từ ngã ba ĐT 257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	248
2.2	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phụng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ân	200
2.3	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phụng đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	
2.4	Trung tâm UBND xã Phương Viên có khoảng cách 100m về 02 phía	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2.5	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vườn ươm lâm trường	256
2.6	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào trường Tiểu học xã Bằng Phúc	176
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	104
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	640
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sảo	256
6	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	224
VII	Các tuyến đường khác	
1	ĐT 254 Bằng Lãng - Phong Huân - Yên Nhuận	256
2	ĐT 254 Bình Trung - Phong Huân	
3	ĐT 254 Nghĩa Tá - Phong Huân	400
4	ĐT 254 Bằng Lãng - Khu C	
5	ĐT 254 Bằng Lãng lên Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng	320
6	ĐT 254 Bằng Lãng đi Bản Nhì sang xã Phong Huân	
7	Đường từ ngã ba Búc Duộng đến Bản Đó	440
8	Từ ngã ba ĐT254 đến ngã ba đường đi Búc Duộng	
9	Từ ngã ba Thôn Tham Thầu đến chợ Pác Be	360
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÌ	
A	Khu vực giáp ranh với Thị trấn	
I	Xã Lương Hạ	
1	Từ giáp đất nhà ông Làm đến hết đất nhà ông Túc	640
2	Từ giáp đất nhà ông Túc đến đất nhà ông Phiễn (Tuyết)	960
3	Từ nhà ông Phiễn (Tuyết) đến hết đất nhà ông Đoạn	800
4	Tiếp giáp đất nhà ông Đoạn đến nhà bà Lương Thị Thử	480
5	Từ giáp đất nhà ông Đoạn đến ngã 3 đi Văn Học (tuyến chính)	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Từ nhà ông Chương đến khe suối sau nhà ông Hiền	320
7	Từ khe sau nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cẩm	232
8	Từ khe suối nhà ông Cẩm đến Kéo Sliếc hết đất Lương Hạ	192
9	Ngã ba đường rẽ đi Văn Học đến đỉnh Kéo Hiền (Nà Khun)	136
10	Đỉnh Kéo Hiền đến Khau Trường hết đất Lương Hạ	56
11	Ngã ba Khura Slen đến sân vận động xã Lương Hạ	360
12	Từ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cầu treo ông Thành (Nà Hin) xã Lương Hạ và trường Mầm Non Lương Hạ	96
13	Ngã ba UBND xã đến sân vận động Lương Hạ	120
14	Ngã ba ông Trung đến hết nhà ông Trường (Đồn Tắm)	88
15	Đường vào động Nàng Tiên	
15.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng vào Động Nàng Tiên 150m	256
15.2	Đoạn từ 150m trở đi đến sân Động Nàng Tiên	80
16	Đường Kim Lư - Lương Thành	
16.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng (Địa phận xã Lương Hạ)	232
16.2	Từ cầu cứng Pác Muồng xã Lương Hạ đến cổng cửa nhà ông Thanh xã Lam sơn	80
17	Đường tránh QL3B đoạn qua xã Lương Hạ	200
18	Các trục đường liên thôn còn lại có mặt đường $\leq 3m$	64
II	Xã Kim Lư	
1	Từ ngã ba cổng phụ Bệnh viện đến QL3B	200
2	Từ cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (hướng đi Bắc Kạn)	192
3	Từ nhà ông Ích Bản Cháng đến ngã ba đường Lùng Cào	88
4	Từ ngã ba đường Lùng Cào đến cổng Pò Sâu (Phiêng Đốc)	96
5	Từ cổng Pò Sâu (Phiêng Đốc) đến cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc)	104
6	Từ cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đường bê tông	152
7	Từ đầu cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (QL3B) đến Thôn Thia	192
8	Từ ngã ba Pò Khiển đi Khuổi ít đến cổng nương Co Tào	104
9	Từ cổng ngã ba cổng phụ Bệnh viện đi Nà Pài đến giáp QL3b	120
10	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	56
III	Xã Lam Sơn	
1	Trục QL3B	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1.1	Tiếp đất Thị trấn đến cầu Cốc Phát	208
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	144
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cổng xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	360
1.4	Từ cổng xây nhà ông Thành (xưởng cưa) đến Kéo Cặp hết đất xã Lam Sơn	96
2	Quốc lộ 279	
2.1	Từ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam Sơn đi Lương Thành)	216
2.2	Từ Km13 đến hết đất Lam Sơn	56
2.3	Từ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	144
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Luật đến cổng đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	136
3.2	Tiếp từ cổng nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diềm (Thuộc tuyến Kim Lư - Lương Thành)	72
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diềm đến hết đất Lam Sơn	56
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu ở trên	56
B	Các trung tâm cụm xã	
I	Trung tâm xã Cường Lợi	
1	Từ Kéo Sliếc đến cổng xây nhà ông Thảo	136
2	Cổng xây nhà ông Thảo đến cổng Trường Tiểu học	216
3	Từ cổng Trường Tiểu học đến cổng thủy lợi Bó Nạc (Nà Chè)	216
4	Từ cổng Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nà Nưa)	104
5	Từ cổng trường Tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	96
6	Từ ngã ba THCS đến hết Trạm Y tế	192
7	Từ Trạm y tế đến cổng Nà Lùng (Pò Nim)	96
8	Từ cổng Nà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	88
9	Từ nhà bà Lả đến ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cầm)	80
10	Từ ngã ba Nà Tâng đến cổng Thôm Bon (đường đi Vũ Loan)	160
11	Cổng Thôm Bon đến cầu Nà Khưa	120
12	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến nhà ông Thường	64
13	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến giáp ranh xã Vũ Loan	64
14	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	48

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
15	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	48
II	Trung tâm xã Lạng San	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hiu	56
2	Từ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hết nhà ông Lượng	68
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến nhà Toàn Oanh (đi Lăng Ngâm)	264
4	Từ ngã ba QL 279 đi xã Ân Tình đến hết tường rào trường PTCS Lạng San	176
5	Từ QL 279 đi Khau Lạ đến gốc Trám	56
6	Từ giáp đất Lương Thành đến cầu Khuổi Slúng (Lạng San)	160
7	Từ nhà Toàn Oanh đến hết đất Lạng San (đi Lăng Ngâm)	224
8	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	48
III	Trung tâm xã Xuân Dương	
1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	640
2	Từ Cầu Cốc Càng đi xã Dương Sơn đến hết đất xã Xuân Dương	80
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thủy	80
4	Từ ngã ba Nà Dăm đi Nà Trang	56
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	48
IV	Trung tâm xã Cư Lễ	
1	Trục QL 3B	
1.1	Từ cống bi thủy lợi Pò Rì đến cầu Cư Lễ II	256
1.2	Từ cầu Cư Lễ II đến cầu Cư Lễ I	120
1.3	Từ Kéo Cặp đến cống Pò Rì (Cư Lễ)	64
1.4	Từ cầu Cư Lễ I đến hết địa phận Cư Lễ giáp xã Hữu Thác	48
2	Trục QL 279	
2.1	Từ ngã ba QL 3B đến cống Sọ Ngù (đường đi Lạng Sơn)	256
2.2	Từ cống Sọ Ngù đến cống của Vằng Héo	120
2.3	Từ cống của Vằng Héo đến hết đất Cư Lễ giáp Lạng Sơn	48
V	Trung tâm xã Hảo Nghĩa	
1	Từ địa phận Hảo Nghĩa đến cầu Vằng Mười (Hảo Nghĩa)	80
2	Từ cầu Vằng Mười đến đầu cầu cứng (Hảo Nghĩa)	360
3	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận xã Hảo Nghĩa	72
4	Hai đầu cầu cứng Hảo Nghĩa xuống Ngâm	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
5	Đường 256 đoạn từ cầu Pác A đến cổng dưới nhà ông Cười thôn Nà Chót	72
6	Đường liên thôn Nà Liềng, Nà Đẩu, Nà Coòng từ nhà bà Len thôn Nà Liềng đến cổng dưới nhà ông Kiểm thôn Nà Coòng	64
7	Từ đường 256 vào thôn Khuổi A đến đường rẽ vào nhà ông Chấn	64
C	Các trục đường liên xã	
1	Các đường liên xã trong Huyện	
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cự Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	56
1.2	Các đường liên xã còn lại	48
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	Xã Đồng Xá:	
-	Từ nhà ông Thuỷ đến đập tràn dưới nhà ông Tuân	64
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuân đến đường rẽ lên UBND xã	80
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến ngầm dưới nhà ông Đệ	64
-	Từ đường rẽ vào UBND xã đến cổng trường học	56
2.2	Xã Liêm Thủy:	
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	64
-	Từ nhà ông Thật (Na Pì) đến giáp đất Yên Cư (Chợ Mới)	48
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến trạm hạ thế Khuổi Dân	80
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến giáp xã Xuân Dương	80
2.3	Xã Dương Sơn:	
-	Từ cổng cạnh nhà ông Trích đến cầu Lọ Giàu	80
-	Từ nhà ông Trích đến giáp xã Xuân Dương	56
-	Từ cầu Lọ Giàu đến giáp đất Hảo Nghĩa	56
2.4	Xã Văn Minh:	
-	Từ cầu treo Hát Sao đến cổng cạnh nhà ông Hỷ	56
-	Từ giáp đất Lam Sơn đến cổng Pác Pio	56
2.5	Xã Ân Tình:	
-	Từ Bó Cốc Mười (Nà Lặng) đến ngã 3 thôn Nà Dương	56
2.6	Xã Văn Học:	
-	Từ cầu Nà Bưà đến trạm hạ thế số 01	56

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ trạm hạ thế số 01 đến cầu Nà Tà	56
2.7	Xã Kim Hỷ:	
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở UBND xã đến Càng Nộc (Bản Vèn)	56
-	Từ giáp đất Lương Thượng đến hết đất Kim Hỷ (QL279)	56
2.8	Xã Vũ Loan:	
-	Từ ngàm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôm Khinh)	56
2.9	Xã Lương Thành:	
-	Từ ngã ba QL 279 đến hết đất Lương Thành (đường Lương Thành - Kim Lư)	48
-	Từ giáp đất Văn Minh đến rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành	56
-	Từ rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành đến đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng)	80
-	Từ đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng) đến hết đất Lương Thành giáp xã Lạng San	56
2.10	Xã Côn Minh:	
-	Từ ngã ba chợ B đi xã Cao Sơn đến hết thôn Chợ B	120
-	Từ Nà Làng đến địa phận thôn Bản Cuôn	56
-	Từ địa phận thôn Bản Cuôn đến hết thôn Bản Cào	56
-	Từ địa phận xã Côn Minh đến cầu Khuổi Măng	80
-	Từ cầu Khuổi Măng đến cống thủy lợi + 30m (Gần nhà ông Bạo)	240
-	Từ cống Thủy lợi + 30m đến cống bi (ao ông Đạo)	160
-	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chợ Mới	56
2.11	Xã Hữu Thác	
-	Từ QL 3B vào đến cống xây Quan Làng	56
-	Từ cống xây Quan Làng đến Suối Phai Cốc Lồm	56
-	Từ đường rẽ trường PTCS đến hết đất trụ sở UBND xã Hữu Thác	56
-	Từ địa phận Hữu Thác giáp Cư Lễ đến giáp xã Hào Nghĩa	64
2.12	Xã Quang Phong	
-	Từ QL 3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	64
-	Từ địa phận Quang Phong đến cống Nà Lay (Quang Phong)	72
-	Từ cống Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Côn Minh	72
2.13	Xã Lương Thượng	
-	Từ giáp đất xã Lạng San đến cầu Nà Làng	64
-	Từ cầu Nà Làng đến giáp đất xã Kim Hỷ	48
D	Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên	48

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
A	Khu vực các xã	
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cầu Nà Món (Bám dọc QL3)	768
2	Từ cầu Nà Món đến trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 (Bám dọc QL3)	552
3	Đoạn tiếp giáp trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 đến nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (Bám dọc QL3)	292
4	Đoạn từ hết đất nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (đường Sỹ Bình-Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hết địa phận huyện Bạch Thông	68
5	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cổng qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lý (Bám dọc QL3)	680
6	Từ cổng thoát nước đường QL3 nhà ông Hoàng Văn Lý đến cổng Ba Phường (Bám dọc QL3)	560
7	Đoạn từ cầu Đeng đến đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa xã Phương Linh	464
8	Đoạn từ giáp ranh đất thị xã Bắc Kạn đến hết địa giới đất Quang Thuận	296
9	Từ giáp ranh đất xã Quang Thuận đến hết địa phận xã Dương Phong	280
10	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 258	136
11	Đoạn đường tiếp giáp từ đường trục chính liên xã Hà Vị, Lục Bình, Tú Trĩ, Vi Hương	68
12	Từ ngã ba Bưu điện Tú Trĩ ra QL3	76
13	Đất xung quanh Chợ trung tâm xã có khoảng cách 100m	208

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
14	Đất ở trung tâm UBND các xã (cũ, mới) có khoảng cách 100m	208
15	Các đường trục xã và liên xã còn lại	68
16	Đất ở nông thôn còn lại trong huyện	60
B	Đất khu vực xã Cẩm Giàng và dọc đường QL3	
1	Đoạn từ cổng Ba phường đến đường rẽ nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng	1.120
2	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	720
3	Đoạn từ hết đường rẽ vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp đường vào xã Hà Vị	552
4	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vị đến giáp đất thị xã Bắc Kạn (bám dọc trục QL3)	640
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng trường THCS Cẩm Giàng (Trừ lô 2 khu chợ cũ)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ	
	Đất khu du lịch, đất ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm UBND xã, trung tâm chợ, đất ở nông thôn	
I	Đất khu du lịch	800
1	Từ tiếp đất xã Cao Trĩ đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm - thôn Bản Nân, xã Khang Ninh (dọc hai bên đường)	640
2	Từ tiếp đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm đến hết thôn Nà Mằm xã Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT 258)	600
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	560
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	1.440
5	Khu vực nhà nghỉ Vườn quốc gia	600
6	Từ Trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	440
7	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	
II	Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)	720
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô, xã Địa Linh	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Từ tiếp cống cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô đến ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh	216
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh đi về phía Phủ Thông (dọc hai bên đường ĐT 258) đến hết đất huyện Ba Bể	304
4	Từ tiếp đất thị trấn đến hết đất xã Cao Trĩ	216
5	Đường ĐT 258 đoạn qua thôn Pù Mát	
III	Đường QL279 (dọc hai bên đường)	280
1	Từ nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới xã Hà Hiệu đến hết nhà ông Đàm Văn Vụ thôn Nà Ma xã Hà Hiệu	376
2	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Vụ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu	280
3	Từ đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (Đi TT Nà Phặc)	168
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu đến cầu treo Bản Hon xã Bành Trạch	256
5	Từ cầu treo Bản Hon đến tiếp giáp đất thị trấn	320
6	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chỉ xã Thượng Giáo đến cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ	240
7	Từ cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cường đi Cao Tân	
IV	Đường ĐT 253 (212)	280
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu)	168
2	Từ hết đất nhà ông Dương Văn Đô đến hết đất xã Hà Hiệu	160
3	Từ tiếp đất xã Hà Hiệu đến hết đất nhà ông Trần Văn Liên (thôn Khuổi Pja, xã Phúc Lộc)	
V	Đường ĐT 258B	640
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cống Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	464
2	Từ cống Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuận (thôn Nà Ché)	216
3	Từ nhà ông Hà Văn Thuận đến hết đất Ba Bể	
VI	Các trục đường phụ	400
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Từ đất nhà bà Đinh Thị Vĩ TK9 đến hết đất nhà ông Triệu Huy Toàn thôn Nà Hán (theo đường vào Bản Pục)	640
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đi Cao Trĩ	216
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đến cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ	216
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đền, xã Quảng Khê	80
VII	Các trục đường khác chưa nêu ở trên	336
VIII	Các khu trung tâm UBND xã, chợ xã, trường học, bưu điện có bán kính 250m	80
IX	Đất ở nông thôn còn lại	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
A	Xã Lãng Ngâm	
I	Trục (QL3) (Về phía Bạch Thông)	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy	364
2	Từ hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy đến hết đất Ngân Sơn (Giáp huyện Bạch Thông)	140
3	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Slam Pác	80
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	64
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Bản Khét	80
6	Từ cầu Bản Khét đến trường học thôn Cúm Nhá	80
II	Đi về phía TT Nà Phặc	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất Lãng Ngâm (Giáp TT Nà Phặc)	240
III	Tuyến QL279	
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20m đến đường rẽ lên thôn Nà Toòng	120
2	Từ đường rẽ lên thôn Nà Toòng đến hết đất Lãng Ngâm	64
3	Từ cách lộ giới QL279 20m đến thôn Bó Tình	40
IV	Xung quanh chợ Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)	192
B	Khu vực xã Vân Tùng	
I	Trục QL3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	1.280
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến cổng trường Tiểu học Vân Tùng	880
3	Từ hết trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế	800
4	Từ hết đất nhà Hoàng Thị Quế đến nhà bà Hoàng Thị Duyên (đường rẽ Lăng Đồn)	400
5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Duyên (Lăng Đồn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	200
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến hết đất cây xăng Đèo Gió	280
7	Từ hết đất cây xăng đèo gió đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	480
II	Trục QL3 (Đi về phía Bắc dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ lâm trường đến đường rẽ nhà ông Triệu Văn Nì	800
2	Từ hết đất nhà ông Triệu Văn Nì đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	220
III	Các trục đường khác	
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	408
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến trạm truyền hình và trường THPT Ngân Sơn	432
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường	340
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m đến hết đất ông Hoàng Văn Cầm (Khu I)	960
5	Từ hết đất ông Hoàng Văn Cầm đến hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II)	960
6	Từ hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II) đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Nì (cách lộ giới QL3 20m)	640
7	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lạn	120
8	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến đất nhà ông Dương	400
9	Từ đất nhà ông Dương đến cầu Nà Nghè	280
10	Từ cầu Nà Nghè đến chân dốc Khưa Cáp	200
11	Xung quanh chợ Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	480
12	Từ cách chợ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bê	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
C	Xã Đức Vân	
1	Từ địa phận xã Đức Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến hết đất nhà ông Lê Hữu Mười	240
2	Từ hết đất nhà ông Lê Hữu Mười đến đất nhà bà Nông Thị Chanh	320
3	Từ đất nhà Nông Thị Chanh đến hết đất trường tiểu học xã Đức Vân	480
4	Từ 2 bên đường QL3 giáp đất trường tiểu học Đức Vân đến hết địa phận Đức Vân (giáp xã Bằng Vân)	224
5	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Lý Văn Nái (ĐT 252)	220
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất thôn Bản Duồi (giáp xã Bằng Vân)	200
D	Khu vực xã Bằng Vân	
I	Trục đường QL3 về phía Cao Bằng	
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	1.200
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	960
3	Từ đường rẽ mỏ đá đến cua Bát Bông	280
4	Từ cua Bát Bông đến hết đất Bằng Vân	120
5	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến thôn Bản Duồi (xã Đức Vân)	200
6	Đường từ (QL3) cách 20m đến trụ sở UBND xã Bằng Vân	200
II	Trục đường QL3 về phía Đức Vân	
1	Từ đường rẽ khu A, B đến hết đất nhà ông Ngô Văn Chung	1.000
2	Từ tiếp hết đất nhà ông Ngô Văn Chung đến hết đất xã Bằng Vân	400
3	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 200m)	312
4	Từ ngã ba rẽ đi Cốc Đán đến hết thôn Cốc Lải	240
5	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Đỗ Văn Vinh	208
Đ	Xã Hương Nê	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiển thôn Nậm Nầu đến đất nhà bà Long Thị Hương	168
2	Từ đất nhà bà Long Thị Hương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2)	400
3	Từ nhà ông Dịch Xuân Bồng đến thôn Bản Cẩu (đường liên thôn có mặt đường $\geq 3m$)	96
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2) đến nhà ông	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Hoàng Văn Tự thôn Nà Nặc 1	168
E	Xã Thuần Mang	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến cây xăng Sáng Thế	880
2	Đoạn từ đường QL279 cách 20m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuần Mang	432
3	Từ cây xăng Sáng Thế đến nhà ông Bé Đình Hùng (QL279) và đến cầu sắt Bản Giang (ĐT252)	320
4	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Bé Đình Hùng đến cầu Nà Chúa	200
5	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ	320
6	Từ tiếp hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ đến cầu sắt thôn Nà Mu (QL279)	240
7	Đường QL279 đoạn từ cầu sắt Nà Mu đến nhà ông Triệu Văn Tàn (Thôn Khuổi Tục)	160
8	Đường Khu Chợ - Bản Bạng đoạn từ đất nhà ông Đinh Thiện Lạng đến nhà ông Đinh Thiện Bình	160
9	Đường Khu Chợ - Bản Bạng đoạn từ cầu Bản Bạng đến nhà bà Đinh Thị Xuyên (Thôn Bản Bạng)	80
G	Khu vực các xã còn lại	
1	Khu vực trung tâm các xã (Gần trụ sở UBND xã và Chợ có khoảng cách 200m)	160
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	80
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường $\geq 3m$	72
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở các phần khác	68

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN PÁC NẠM	
I	Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bó	
1	Từ đập tràn Bó Lục đến cầu Kha Mu	144
2	Từ đập tràn Bó Lục đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Tiến	480
3	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Điều)	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	560
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến cổng qua đường cạnh nhà bà Liên	240
6	Từ cổng qua đường cạnh nhà bà Liên đến đường tràn đi Bằng Thành	160
7	Từ ngã ba Nà Diều theo trục đường 258B đến cổng phụ trường Tiểu học Bộc Bó	640
8	Từ ngã tư đường đi Nhạn Môn đến đầu đập tràn Nà SLa	560
9	Từ đập tràn Nà SLa (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đắng	280
10	Từ đường rẽ lên Khâu Đắng đến cổng Cốc Lải (Trục đường Bộc Bó - Nhạn Môn)	160
11	Từ ngã ba Điện lực dọc theo đường vào khối Nội chính đến đầu ngã ba (Nhà thi đấu đa năng)	560
12	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng qua cổng trụ sở HĐND-UBND huyện đến hết ngã tư chợ	680
13	Từ ngã ba Nà Diều (đường giao thông nông thôn Đông Lẻo) đến cổng phụ trường Tiểu Học Bộc Bó	400
14	Đất ở vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	144
15	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bộc Bó	480
16	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng, dọc theo tường rào UBND huyện đến hết tường rào Huyện ủy (Đường đi Khâu Vai)	480
17	Từ tường rào Huyện ủy đi Khâu Vai đến đường đi Bộc Bó - Cổ Linh	56
18	Từ ngã ba Bưu điện (đất ở dọc trục đường 27m) đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	880
19	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến cổng trường Nội trú	680
20	Từ cổng trường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phầy	280
21	Từ đầu cầu treo đường đi Nà Phầy đến đập tràn Nậm Mây	120
22	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực HĐND - UBND huyện	480
23	Từ trạm điện đến cầu treo Tả Quang	160
24	Đường thuộc dự án hạ tầng khu dân cư (sau kho bạc, song song đường 27m)	640
25	Đường từ Thảm Én đến đầu cầu treo Tả Quang	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường Tỉnh lộ 258B	120
III	Các trục đường liên xã	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	80
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưu Điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch.	160
IV	Đất ở nông thôn khác	
1	Vùng 1	80
2	Vùng 2	64
3	Vùng 3	48

XI. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	Đối với đất ở tại xã Yên Đĩnh	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Đĩnh	1.020
2	Đường Yên Đĩnh - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	600
2.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất xã Yên Đĩnh	300
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng NN và PTNT) đến cổng Bệnh viện	480
4	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường từ 02m trở lên (Tại khu quy hoạch cũ)	240
5	Từ lộ giới QL3 là 20m (Từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	330
6	Từ cách lộ giới QL3 là 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	276
7	Các vị trí đất khác trong khu quy hoạch Yên Đĩnh	72
II	Khu vực các xã	
1	Trục đường QL3 (xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hoà Mục)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1.1	<i>Xã Thanh Bình:</i>	
-	Từ hết địa giới hành chính xã Yên Đình đến giáp đất nhà bà Đình Thị Rư	210
-	Từ đất nhà bà Đình Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Bảo Tám	474
-	Từ hết đất nhà ông Hà Bảo Tám đến hết địa giới xã Thanh Bình	216
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở dãy 1)	468
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở các dãy còn lại)	336
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	510
1.2	<i>Xã Nông Thịnh:</i>	
-	Từ giáp đất xã Thanh Bình đến giáp đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mường Khe Còn)	216
-	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mường Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	336
-	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương đến giáp đất xã Nông Hạ	228
1.3	<i>Xã Nông Hạ:</i>	
-	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ thôn Nà Mẫy đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo thôn 62	570
-	Từ hết đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	270
-	Đường Nông Hạ - Thanh Vận: Từ nhà ông Hà Văn Huấn thôn Reo Dài đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sử thôn Cao Thanh	198
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ đến cầu Khe Thỉ	360
1.4	<i>Xã Cao Kỳ:</i>	
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huế (Thôn Nà Cà) đến hết đất đội thuê Cao Kỳ	390
1.5	<i>Xã Hoà Mục:</i>	
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (Cầu Hoà Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	204
-	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	186
-	Từ giáp đất thị xã theo đường QL3 về phía Thái Nguyên 300m	300
1.6	<i>Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên</i>	186

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Trục QL3B (xã Tân Sơn)	150
3	Đất ở các xã	
3.1	<i>Xã Yên Cư:</i>	
-	Từ đất nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng)	192
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Tuyên (thôn Phiêng Đường)	132
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoáng) đến hết đất xã Yên Cư	78
3.2	<i>Xã Yên Hân:</i>	
-	Từ giáp đất Yên Cư đến cầu Quan Đế	480
-	Từ cầu Quan Đế đến cầu Thôm Châu	192
-	Từ cầu Thôm Châu đến cầu Kéo Kít	168
3.3	<i>Xã Bình Văn:</i>	
-	Từ cổng Thôm Lùng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	192
3.4	<i>Xã Như Cồ:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lường Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Pắc Dạt)	300
3.5	<i>Xã Quảng Chu:</i>	
-	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Lường Văn Lợi (Thôn Đèo Vai)	240
3.6	<i>Xã Thanh Vận:</i>	
-	Từ nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng (thôn Phiêng Khảo)	330
3.7	<i>Xã Mai Lạp:</i>	
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến hết đất nhà bà Lường Thị Châm (thôn Khau Tổng)	270
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	210
-	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên (Thôn Khau Ràng) sau chợ	210
-	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	210
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huân (thôn Bản Rả)	180
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại đến đất nhà ông Phạm Văn Hậu (thôn Bản Ruộc)	180
-	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (Thôn Khau Ràng; Đường Pác Cóp - Bản Vá)	150
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Trần Văn Hòa (Thôn Bản Pá; Đường Pản Pá - Tổng Vụ)	150
3.8	<i>Xã Thanh Mai:</i>	
-	Từ đất nhà ông Lương Văn Khoa đến hết đất nhà ông Hà Đức Trí	540
3.9	<i>Xã Tân Sơn:</i>	
-	Từ đất nhà bà Quý Mụi (Khuổi Deng 2) đến hết đất nhà ông Bàn Phúc Vạn (Khuổi Deng 1)	210
3.10	<i>Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)</i>	132
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	66
5	Đất ở nông thôn của các xã	
5.1	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 1	72
5.2	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 2	66
5.3	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 3	60

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN CHỢ ĐỒN	
I	Trục đường ĐT 257	
1	Từ cổng chợ và trụ sở UBND xã Đông Viên có khoảng cách 100m đi về 2 phía	246
2	Xung quanh trụ sở UBND xã Rã Bản (cũ) có khoảng cách 100m đi về 2 phía	186
3	Xung quanh chợ Phương Viên	
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khải đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	252

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chúc	180
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	180
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chưa nêu ở trên	102
II	Trục đường ĐT 254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)	
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	276
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở UBND các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; Từ đường rẽ vào trường THPT Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	192
3	Khu tái định cư trường THPT Bình Trung	192
4	Trung tâm UBND các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về 02 phía	132
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Hoàng Văn Đoàn tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến Khe Tát Ma	300
6	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	96
III	Trục đường ĐT 254B (Đi qua các xã: Đông Viên, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung)	
1	Đoạn Chợ Yên Nhuận	
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	180
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	150
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	78
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)	
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang trường PTCS xã Yên Mỹ	72
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	51
IV	Trục đường ĐT 255B, 255 (Đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh)	
1	Từ đường rẽ Ba Bò đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường	180
2	Từ Trạm y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bản Cậu	150
3	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào mỏ chì kẽm Chợ Diên)	90
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
V	Thị tứ Bản Thi	
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng	96
2	Từ ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	132
VI	Các trục đường liên xã	
1	Đường liên xã từ Bản Bậy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	60
2	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT 257B	
2.1	Từ ngã ba ĐT 257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	186
2.2	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ân	150
2.3	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	150
2.4	Trung tâm UBND xã Phương Viên có khoảng cách 100m về 02 phía	126
2.5	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vườn ươm lâm trường	120
2.6	Từ cổng UBND xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào trường Tiểu học xã Bằng Phúc	120
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	51
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	51
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	51
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sảo	51
6	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	42
VII	Các tuyến đường khác	
1	ĐT 254 Bằng Lãng - Phong Huân - Yên Nhuận	51
2	ĐT 254 Bình Trung - Phong Huân	51
3	ĐT 254 Nghĩa Tá - Phong Huân	51
4	ĐT 254 Bằng Lãng - Khu C	51
5	ĐT 254 Bằng Lãng lên Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng	51
6	ĐT 254 Bằng Lãng đi Bản Nhì sang xã Phong Huân	51
7	Đường từ ngã ba Búc Duộng đến Bản Đó	51
8	Từ ngã ba ĐT254 đến ngã ba đường đi Búc Duộng	120
9	Từ ngã ba Thôn Tham Thầu đến chợ Pác Be	120
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	36

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NA RÌ	
A	Khu vực giáp ranh với Thị trấn	
I	Xã Lương Hạ	
1	Từ giáp đất nhà ông Làm đến hết đất nhà ông Túc	480
2	Từ giáp đất nhà ông Túc đến đất nhà ông Phiễn (Tuyết)	720
3	Từ nhà ông Phiễn (Tuyết) đến hết đất nhà ông Đoạn	600
4	Tiếp giáp đất nhà ông Đoạn đến nhà bà Lương Thị Thử	360
5	Từ giáp đất nhà ông Đoạn đến ngã 3 đi Văn Học (tuyến chính)	480
6	Từ nhà ông Chương đến khe suối sau nhà ông Hiền	240
7	Từ khe sau nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cẩm	174
8	Từ khe suối nhà ông Cẩm đến Kéo Sliếc hết đất Lương Hạ	144
9	Ngã ba đường rẽ đi Văn Học đến đỉnh Kéo Hiền (Nà Khun)	102
10	Đỉnh Kéo Hiền đến Khau Trường hết đất Lương Hạ	42
11	Ngã ba Khura Slen đến sân vận động xã Lương Hạ	270
12	Từ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cầu treo ông Thành (Nà Hin) xã Lương Hạ và trường Mầm Non Lương Hạ	72
13	Ngã ba UBND xã đến sân vận động Lương Hạ	90
14	Ngã ba ông Trung đến hết nhà ông Trường (Đồn Tắm)	66
15	Đường vào động Nàng Tiên	
15.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng vào Động Nàng Tiên 150m	192
15.2	Đoạn từ 150m trở đi đến sân Động Nàng Tiên	60
16	Đường Kim Lư - Lương Thành	
16.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng (Địa phận xã Lương Hạ)	174
16.2	Từ cầu cứng Pác Muồng xã Lương Hạ đến cổng cửa nhà ông Thanh xã Lam sơn	60
17	Đường tránh QL3B đoạn qua xã Lương Hạ	150
18	Các trục đường liên thôn còn lại có mặt đường $\leq 3m$	48
II	Xã Kim Lư	
1	Từ ngã ba cổng phụ Bệnh viện đến QL3B	150
2	Từ cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (hướng đi Bắc Kạn)	144
3	Từ nhà ông Ích Bản Cháng đến ngã ba đường Lùng Cào	66

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Từ ngã ba đường Lùng Cào đến cống Pò Sâu (Phiêng Đốc)	72
5	Từ cống Pò Sâu (Phiêng Đốc) đến cống Sọ Trào (Phiêng Đốc)	78
6	Từ cống Sọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đường bê tông	114
7	Từ đầu cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (QL3B) đến Thôm Thia	144
8	Từ ngã ba Pò Khiển đi Khuổi ít đến cống nương Co Tào	78
9	Từ cống ngã ba cống phụ Bệnh viện đi Nà Pải đến giáp QL3b	90
10	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	42
III	Xã Lam Sơn	
1	Trục QL3B	
1.1	Tiếp đất Thị trấn đến cầu Cốc Phát	156
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	108
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	270
1.4	Từ cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa) đến Kéo Cặp hết đất xã Lam Sơn	72
2	Quốc lộ 279	
2.1	Từ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam Sơn đi Lương Thành)	162
2.2	Từ Km13 đến hết đất Lam Sơn	42
2.3	Từ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	108
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Luật đến cống đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	102
3.2	Tiếp từ cống nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diềm (Thuộc tuyến Kim Lư - Lương Thành)	54
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diềm đến hết đất Lam Sơn	42
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu ở trên	42
B	Các trung tâm cụm xã	
I	Trung tâm xã Cường Lợi	
1	Từ Kéo Sliếc đến cống xây nhà ông Thảo	102
2	Cống xây nhà ông Thảo đến cống Trường Tiểu học	162
3	Từ cống Trường Tiểu học đến cống thủy lợi Bó Nạc (Nà Chè)	162
4	Từ cống Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nà Nưa)	78
5	Từ cống trường Tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	72

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
6	Từ ngã ba THCS đến hết Trạm Y tế	144
7	Từ Trạm y tế đến cổng Nhà Lùng (Pò Nim)	72
8	Từ cổng Nhà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	66
9	Từ nhà bà Lả đến ngã ba Nhà Nưa (nhà ông Cầm)	60
10	Từ ngã ba Nhà Tâng đến cổng Thôm Bon (đường đi Vũ Loan)	120
11	Cổng Thôm Bon đến cầu Nhà Khưa	90
12	Đoạn từ cầu Nhà Khưa đến nhà ông Thường	48
13	Đoạn từ cầu Nhà Khưa đến giáp ranh xã Vũ Loan	48
14	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	36
15	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	36
II	Trung tâm xã Lạng San	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nhà Hiu	42
2	Từ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hết nhà ông Lượng	51
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến nhà Toàn Oanh (đi Lãng Ngâm)	198
4	Từ ngã ba QL 279 đi xã Ân Tình đến hết tường rào trường PTCS Lạng San	132
5	Từ QL 279 đi Khau Lạ đến gốc Trám	42
6	Từ giáp đất Lương Thành đến cầu Khuổi Slúng (Lạng San)	120
7	Từ nhà Toàn Oanh đến hết đất Lạng San (đi Lãng Ngâm)	168
8	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	36
III	Trung tâm xã Xuân Dương	
1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	480
2	Từ Cầu Cốc Càng đi xã Dương Sơn đến hết đất xã Xuân Dương	60
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thủy	60
4	Từ ngã ba Nhà Dăm đi Nhà Trang	42
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	36
IV	Trung tâm xã Cự Lễ	
1	Trục QL 3B	
1.1	Từ cổng bi thủy lợi Pò Rì đến cầu Cự Lễ II	192
1.2	Từ cầu Cự Lễ II đến cầu Cự Lễ I	90
1.3	Từ Kéo Cặp đến cổng Pò Rì (Cự Lễ)	48
1.4	Từ cầu Cự Lễ I đến hết địa phận Cự Lễ giáp xã Hữu Thác	36

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2	Trục QL 279	
2.1	Từ ngã ba QL 3B đến cống Sịọ Ngủ (đường đi Lạng Sơn)	192
2.2	Từ cống Sịọ Ngủ đến cống cua Vằng Héo	90
2.3	Từ cống cua Vằng Héo đến hết đất Cư Lễ giáp Lạng Sơn	36
V	Trung tâm xã Hảo Nghĩa	
1	Từ địa phận Hảo Nghĩa đến cầu Vằng Mười (Hảo Nghĩa)	60
2	Từ cầu Vằng Mười đến đầu cầu cứng (Hảo Nghĩa)	270
3	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận xã Hảo Nghĩa	54
4	Hai đầu cầu cứng Hảo Nghĩa xuống Ngầm	54
5	Đường 256 đoạn từ cầu Pác A đến cống dưới nhà ông Cười thôn Nà Chót	54
6	Đường liên thôn Nà Liềng, Nà Đấu, Nà Coòng từ nhà bà Len thôn Nà Liềng đến cống dưới nhà ông Kiểm thôn Nà Coòng	48
7	Từ đường 256 vào thôn Khuổi A đến đường rẽ vào nhà ông Chấn	48
C	Các trục đường liên xã	
1	Các đường liên xã trong Huyện	
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cư Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	42
1.2	Các đường liên xã còn lại	36
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	Xã Đồng Xá:	
-	Từ nhà ông Thủy đến đập tràn dưới nhà ông Tuấn	48
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuấn đến đường rẽ lên UBND xã	60
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến ngầm dưới nhà ông Đệ	48
-	Từ đường rẽ vào UBND xã đến cổng trường học	42
2.2	Xã Liêm Thủy:	
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	48
-	Từ nhà ông Thật (Na Pì) đến giáp đất Yên Cư (Chợ Mới)	36
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến trạm hạ thế Khuổi Dân	60
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến giáp xã Xuân Dương	60
2.3	Xã Dương Sơn:	
-	Từ cống cạnh nhà ông Trích đến cầu Lọ Giàu	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
-	Từ nhà ông Trích đến giáp xã Xuân Dương	42
-	Từ cầu Lộ Giàu đến giáp đất Hảo Nghĩa	42
2.4	Xã Văn Minh:	
-	Từ cầu treo Hát Sao đến cổng cạnh nhà ông Hỷ	42
-	Từ giáp đất Lam Sơn đến cổng Pác Pio	42
2.5	Xã Ân Tình:	
-	Từ Bó Cốc Mười (Nà Lặng) đến ngã 3 thôn Nà Đường	42
2.6	Xã Văn Học:	
-	Từ cầu Nà Bura đến trạm hạ thế số 01	42
-	Từ trạm hạ thế số 01 đến cầu Nà Tà	42
2.7	Xã Kim Hỷ:	
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở UBND xã đến Càng Nộc (Bản Vèn)	42
-	Từ giáp đất Lương Thượng đến hết đất Kim Hỷ (QL279)	42
2.8	Xã Vũ Loan:	
-	Từ ngàm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôn Khinh)	42
2.9	Xã Lương Thành:	
-	Từ ngã ba QL 279 đến hết đất Lương Thành (đường Lương Thành - Kim Lư)	36
-	Từ giáp đất Văn Minh đến rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành	42
-	Từ rọ kè đá Nà Khon, Lương Thành đến đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng)	60
-	Từ đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng) đến hết đất Lương Thành giáp xã Lạng San	42
2.10	Xã Côn Minh:	
-	Từ ngã ba chợ B đi xã Cao Sơn đến hết thôn Chợ B	90
-	Từ Nà Làng đến địa phận thôn Bản Cuôn	42
-	Từ địa phận thôn Bản Cuôn đến hết thôn Bản Cào	42
-	Từ địa phận xã Côn Minh đến cầu Khuổi Măng	60
-	Từ cầu Khuổi Măng đến cống thủy lợi + 30m (Gần nhà ông Bạo)	180
-	Từ cống Thủy lợi + 30m đến cống bi (ao ông Đạo)	120
-	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chợ Mới	42

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
2.11	Xã Hữu Thác	
-	Từ QL 3B vào đến cổng xây Quan Làng	42
-	Từ cổng xây Quan Làng đến Suối Phai Cốc Lôm	42
-	Từ đường rẽ trường PTCS đến hết đất trụ sở UBND xã Hữu Thác	42
-	Từ địa phận Hữu Thác giáp Cư Lễ đến giáp xã Hào Nghĩa	48
2.12	Xã Quang Phong	
-	Từ QL 3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	48
-	Từ địa phận Quang Phong đến cổng Nà Lay (Quang Phong)	54
-	Từ cổng Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	72
-	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Côn Minh	54
2.13	Xã Lương Thượng	
-	Từ giáp đất xã Lạng San đến cầu Nà Làng	48
-	Từ cầu Nà Làng đến giáp đất xã Kim Hỷ	36
D	Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên	36

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BẠCH THÔNG	
A	Khu vực các xã	
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cầu Nà Món (Bám dọc QL3)	576
2	Từ cầu Nà Món đến trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 (Bám dọc QL3)	414
3	Đoạn tiếp giáp trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 đến nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (Bám dọc QL3)	219
4	Đoạn từ hết đất nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (đường Sỹ Bình-Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hết địa phận huyện Bạch Thông	51
5	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cổng qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lý (Bám dọc QL3)	510
6	Từ cổng thoát nước đường QL3 nhà ông Hoàng Văn Lý đến cổng Ba Phường (Bám dọc QL3)	420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
7	Đoạn từ cầu Đeng đến đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa xã Phương Linh	348
8	Đoạn từ giáp ranh đất thị xã Bắc Kạn đến hết địa giới đất Quang Thuận	222
9	Từ giáp ranh đất xã Quang Thuận đến hết địa phận xã Dương Phong	210
10	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 258	102
11	Đoạn đường tiếp giáp từ đường trục chính liên xã Hà Vị, Lục Bình, Tú Trĩ, Vi Hương	51
12	Từ ngã ba Bưu điện Tú Trĩ ra QL3	57
13	Đất xung quanh Chợ trung tâm xã có khoảng cách 100m	156
14	Đất ở trung tâm UBND các xã (cũ, mới) có khoảng cách 100m	156
15	Các đường trục xã và liên xã còn lại	51
16	Đất ở nông thôn còn lại trong huyện	45
B	Đất khu vực xã Cẩm Giàng và dọc đường QL3	
1	Đoạn từ cổng Ba phường đến đường rẽ nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng	840
2	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 02 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	540
3	Đoạn từ hết đường rẽ vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp đường vào xã Hà Vị	414
4	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vị đến giáp đất thị xã Bắc Kạn (bám dọc trục QL3)	480
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng trường THCS Cẩm Giàng (Trừ lô 2 khu chợ cũ)	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN BA BÈ	
I	Đất khu du lịch	
1	Từ tiếp đất xã Cao Trĩ đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm - thôn Bản Nân, xã Khang Ninh (dọc hai bên đường)	600
2	Từ tiếp đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm đến hết thôn Nà Mầm xã	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT 258)	
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	450
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	420
5	Khu vực nhà nghỉ Vườn quốc gia	1.080
6	Từ Trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	450
7	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	330
II	Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)	
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô, xã Địa Linh	540
2	Từ tiếp cổng cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô đến ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh	270
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh đi về phía Phủ Thông (dọc hai bên đường ĐT 258) đến hết đất huyện Ba Bể	162
4	Từ tiếp đất thị trấn đến hết đất xã Cao Trĩ	228
5	Đường ĐT 258 đoạn qua thôn Pù Mát	162
III	Đường QL279 (dọc hai bên đường)	
1	Từ nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới xã Hà Hiệu đến hết nhà ông Đàm Văn Vụ thôn Nà Ma xã Hà Hiệu	210
2	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Vụ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu	282
3	Từ đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (Đi TT Nà Phặc)	210
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thập thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu đến cầu treo Bản Hon xã Bành Trạch	126
5	Từ cầu treo Bản Hon đến tiếp giáp đất thị trấn	192
6	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chi xã Thượng Giáo đến cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ	240
7	Từ cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cường đi Cao Tân	180
IV	Đường ĐT 253 (212)	
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu)	210
2	Từ hết đất nhà ông Dương Văn Đô đến hết đất xã Hà Hiệu	126

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
3	Từ tiếp đất xã Hà Hiệu đến hết đất nhà ông Trần Văn Liên (thôn Khuổi Pja, xã Phúc Lộc)	120
V	Đường ĐT 258B	
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cổng Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	480
2	Từ cổng Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuận (thôn Nà Ché)	348
3	Từ nhà ông Hà Văn Thuận đến hết đất Ba Bể	162
VI	Các trục đường phụ	
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	300
2	Từ đất nhà bà Đinh Thị Vĩ TK9 đến hết đất nhà ông Triệu Huy Toàn thôn Nà Hán (theo đường vào Bản Pục)	180
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đi Cao Trĩ	480
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đến cầu Kéo Mắt xã Cao Trĩ	162
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đền, xã Quảng Khê	162
VII	Các trục đường khác chưa nêu ở trên	60
VIII	Các khu trung tâm UBND xã, chợ xã, trường học, bưu điện có bán kính 250m	252
IX	Đất ở nông thôn còn lại	60

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN NGÂN SƠN	
A	Xã Lãng Ngâm	
I	Trục (QL3) (Về phía Bạch Thông)	
1	Từ cổng Bó Léch đến hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy	273
2	Từ hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy đến hết đất Ngân Sơn (Giáp huyện Bạch Thông)	105
3	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Slam Pác	60
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	48
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu thôn Bản Khét	60
6	Từ cầu Bản Khét đến trường học thôn Cúm Nhá	60
II	Đi về phía TT Nà Phặc	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
1	Từ cổng Bó Lếch đến hết đất Lãng Ngâm (Giáp TT Nà Phặc)	180
III	Tuyến QL279	
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20m đến đường rẽ lên thôn Nà Toòng	90
2	Từ đường rẽ lên thôn Nà Toòng đến hết đất Lãng Ngâm	48
3	Từ cách lộ giới QL279 20m đến thôn Bó Tình	30
IV	Xung quanh chợ Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)	144
B	Khu vực xã Vân Tùng	
I	Trục QL3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường	
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	960
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến cổng trường Tiểu học Vân Tùng	660
3	Từ hết trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế	600
4	Từ hết đất nhà Hoàng Thị Quế đến nhà bà Hoàng Thị Duyên (đường rẽ Lãng Đồn)	300
5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Duyên (Lãng Đồn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	150
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến hết đất cây xăng Đèo Gió	210
7	Từ hết đất cây xăng đèo gió đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	360
II	Trục QL3 (Đi về phía Bắc dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ lâm trường đến đường rẽ nhà ông Triệu Văn Nì	600
2	Từ hết đất nhà ông Triệu Văn Nì đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	165
III	Các trục đường khác	
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	306
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến trạm truyền hình và trường THPT Ngân Sơn	324
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường	255
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m đến hết đất ông Hoàng Văn Cầm (Khu I)	720
5	Từ hết đất ông Hoàng Văn Cầm đến hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II)	720
6	Từ hết đất ông Hoàng Văn Chúc (Lô 69, Khu II) đến ngã ba nhà	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	ông Triệu Văn Nì (cách lộ giới QL3 20m)	
7	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lạn	90
8	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến đất nhà ông Dương	300
9	Từ đất nhà ông Dương đến cầu Nà Nghè	210
10	Từ cầu Nà Nghè đến chân dốc Khưa Cáp	150
11	Xung quanh chợ Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	360
12	Từ cách chợ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bê	300
C	Xã Đức Vân	
1	Từ địa phận xã Đức Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến hết đất nhà ông Lê Hữu Mười	180
2	Từ hết đất nhà ông Lê Hữu Mười đến đất nhà bà Nông Thị Chanh	240
3	Từ đất nhà Nông Thị Chanh đến hết đất trường tiểu học xã Đức Vân	360
4	Từ 2 bên đường QL3 giáp đất trường tiểu học Đức Vân đến hết địa phận Đức Vân (giáp xã Bằng Vân)	168
5	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Lý Văn Nái (ĐT 252)	165
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất thôn Bản Duồi (giáp xã Bằng Vân)	150
D	Khu vực xã Bằng Vân	
I	Trục đường QL3 về phía Cao Bằng	
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	900
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	720
3	Từ đường rẽ mỏ đá đến cua Bát Bông	210
4	Từ cua Bát Bông đến hết đất Bằng Vân	90
5	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến thôn Bản Duồi (xã Đức Vân)	150
6	Đường từ (QL3) cách 20m đến trụ sở UBND xã Bằng Vân	150
II	Trục đường QL3 về phía Đức Vân	
1	Từ đường rẽ khu A, B đến hết đất nhà ông Ngô Văn Chung	750
2	Từ tiếp hết đất nhà ông Ngô Văn Chung đến hết đất xã Bằng Vân	300
3	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 200m)	234

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Từ ngã ba rẽ đi Cốc Đán đến hết thôn Cốc Lải	180
5	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Đỗ Văn Vinh	156
Đ	Xã Hương Nê	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiển thôn Nặm Nầu đến đất nhà bà Long Thị Hương	126
2	Từ đất nhà bà Long Thị Hương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2)	300
3	Từ nhà ông Địch Xuân Bồng đến thôn Bản Cẩu (đường liên thôn có mặt đường $\geq 3\text{m}$)	72
4	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng (Bản Quản 2) đến nhà ông Hoàng Văn Tự thôn Nà Nạc 1	126
E	Xã Thuần Mang	
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến cây xăng Sáng Thế	660
2	Đoạn từ đường QL279 cách 20m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuần Mang	324
3	Từ cây xăng Sáng Thế đến nhà ông Bế Đình Hùng (QL279) và đến cầu sắt Bản Giang (ĐT252)	240
4	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Bế Đình Hùng đến cầu Nà Chúa	150
5	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ	240
6	Từ tiếp hết đất nhà ông Nông Văn Tỷ đến cầu sắt thôn Nà Mu (QL279)	180
7	Đường QL279 đoạn từ cầu sắt Nà Mu đến nhà ông Triệu Văn Tàn (Thôn Khuổi Tục)	120
8	Đường Khu Chợ - Bản Bắng đoạn từ đất nhà ông Đinh Thiện Lạng đến nhà ông Đinh Thiện Bình	120
9	Đường Khu Chợ - Bản Bắng đoạn từ cầu Bản Bắng đến nhà bà Đinh Thị Xuyên (Thôn Bản Bắng)	60
G	Khu vực các xã còn lại	
1	Khu vực trung tâm các xã (Gần trụ sở UBND xã và Chợ có khoảng cách 200m)	120
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	60
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường $\geq 3\text{m}$	54

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở các phần khác	51

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
	HUYỆN PẮC NẠM	
I	Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bó	
1	Từ đập tràn Bó Lục đến cầu Kha Mu	108
2	Từ đập tràn Bó Lục đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Tiến	360
3	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều)	450
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	420
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến cổng qua đường cạnh nhà bà Liên	180
6	Từ cổng qua đường cạnh nhà bà Liên đến đường tràn đi Bằng Thành	120
7	Từ ngã ba Nà Diều theo trục đường 258B đến cổng phụ trường Tiểu học Bộc Bó	480
8	Từ ngã tư đường đi Nhạn Môn đến đầu đập tràn Nà SLa	420
9	Từ đập tràn Nà SLa (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đắng	210
10	Từ đường rẽ lên Khâu Đắng đến cổng Cốc Lải (Trục đường Bộc Bó - Nhạn Môn)	120
11	Từ ngã ba Điện lực dọc theo đường vào khối Nội chính đến đầu ngã ba (Nhà thi đấu đa năng)	420
12	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng qua cổng trụ sở HĐND-UBND huyện đến hết ngã tư chợ	510
13	Từ ngã ba Nà Diều (đường giao thông nông thôn Đông Lèo) đến cổng phụ trường Tiểu Học Bộc Bó	300
14	Đất ở vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	108
15	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bộc Bó	360
16	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng, dọc theo tường rào UBND huyện đến hết tường rào Huyện ủy (Đường đi Khâu Vai)	360
17	Từ tường rào Huyện ủy đi Khâu Vai đến đường đi Bộc Bó - Cổ Linh	42

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá
18	Từ ngã ba Bưư điện (đất ở dọc trục đường 27m) đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	660
19	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến cổng trường Nội trú	510
20	Từ cổng trường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phây	210
21	Từ đầu cầu treo đường đi Nà Phây đến đập tràn Nậm Mây	90
22	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực HĐND - UBND huyện	360
23	Từ trạm điện đến cầu treo Tả Quang	120
24	Đường thuộc dự án hạ tầng khu dân cư (sau kho bạc, song song đường 27m)	480
25	Đường từ Thảm Én đến đầu cầu treo Tả Quang	120
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường Tỉnh lộ 258B	90
III	Các trục đường liên xã	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	60
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưư Điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch.	120
IV	Đất ở nông thôn khác	
1	Vùng 1	60
2	Vùng 2	48
3	Vùng 3	36

XII. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ KHI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Những nguyên tắc khi áp dụng giá đất:

1.1. Khi áp dụng giá đất cần xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, chủ sử dụng của từng thửa đất để sử dụng bảng giá đất một cách chính xác, không được tự ý thay đổi đơn giá so với vị trí khu đất được quy định trong bảng giá.

1.2. Khi áp dụng giá đất cần xác định đúng loại đất, vùng đất, vị trí đất, loại đường phố và xác định chính xác độ chênh cao thấp của vị trí đất so với mặt đường phố, mặt đường trong khu dân cư hoặc cốt nền trong quy hoạch.

1.3. Trong thời gian thực hiện bảng giá đất khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất và giá đất phổ biến trên thị trường có biến động hoặc cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất và bỏ

sung các tên đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành để quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành.

1.4. Việc xác định loại đất tại thực địa khi áp dụng bảng giá đất phải căn cứ vào điều 11 của Luật đất đai năm 2013, Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai và Mục 2 - Những quy định cụ thể, kèm theo bản quy định cụ thể này.

2. Khái niệm loại đất:

2.1. Đất nông nghiệp - NNP: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

2.1.1. Đất chuyên trồng lúa nước - LUC: Là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

2.1.2. Đất trồng lúa nước còn lại - LUK: Là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm chỉ trồng được một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc trồng thêm cây hàng năm khác hoặc do khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

2.1.3. Đất trồng lúa nương - LUN: Là đất chuyên trồng lúa trên sườn đồi, núi dốc từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.

2.1.4. Đất trồng cây hàng năm khác - HNK: Là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đậu, gai, cói, sắn, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.

- *Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK*: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.

- *Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK*: Là đất trồng cây hàng năm khác trên sườn đồi, núi dốc, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên nhưng theo chu kỳ.

2.1.5. Đất trồng cây lâu năm - CLN: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v.

2.1.6. Đất lâm nghiệp:

- Đất rừng sản xuất - RSX: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất rừng phòng hộ - RPH: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất rừng đặc dụng - RDD: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản - NTS: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.

2.1.8. Đất nông nghiệp khác - NKH: Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

2.2. Đất ở - OTC:

- Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở.

- Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2.2.1. Đất ở tại nông thôn- ONT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

2.2.2 Đất ở tại đô thị- ODT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn do xã quản lý.

2.3. Đất chuyên dùng - CDG: Bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

2.3.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC: Là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2.3.2. Đất xây dựng công trình sự nghiệp - DSN: Là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - CSK: Là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

2.4.1. Đất thương mại, dịch vụ - TMD: Là đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế).

2.4.2. Đất cho hoạt động khoáng sản - SKS: Là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.

2.4.3. Đất sản xuất vật liệu xây dựng - SKX: Là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác.

2.5. Đất sử dụng vào mục đích công cộng - CCC: Là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác.

2.6. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - NTĐ: Là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

2.7. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối - SON: Là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

2.8. Đất có mặt nước chuyên dùng - MNC: Là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

2.9. Đất phi nông nghiệp khác - PNK: Gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông

nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

2.10. Đất chưa sử dụng - CSD: Là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

3. Quy định vị trí xác định giá đất

3.1. Đối với đất ở: Chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ được phân chia thành các vị trí để tính giá như sau:

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến 20m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Vị trí 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ từ trên 20m đến 40m tính bằng 70% mức giá của vị trí 1.

- Vị trí 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến trên 40m trở lên tính bằng 40% mức giá của vị trí 1.

(Riêng đối với đất chuyên dùng đơn giá được tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất).

3.2. Giá đất của thửa đất có độ chênh cao, thấp khác nhau:

- Trường hợp có độ chênh lệch độ cao nhưng cao hơn mặt đường hiện tại:

- + Cao hơn mặt đường từ 1m đến nhỏ hơn 2m giảm giá 10%

- + Cao hơn mặt đường từ 2m đến nhỏ hơn 4m giảm giá 20%

- + Cao hơn mặt đường từ 4m đến nhỏ hơn 6m giảm giá 30%

- + Cao hơn mặt đường từ 6m trở lên giảm giá 40%

- Trường hợp có độ chênh lệch nhưng thấp hơn mặt đường hiện tại:

- + Thấp hơn mặt đường từ 1m đến nhỏ hơn 2m giảm giá 10%

- + Thấp hơn mặt đường từ 2m đến nhỏ hơn 4m giảm giá 20%

- + Thấp hơn mặt đường từ 4m đến nhỏ hơn 6m giảm giá 30%

- + Thấp hơn mặt đường từ 6m trở lên giảm giá 40%

3.3. Đối với các vị trí giáp ranh của các mức giá trên cùng trục đường: Được tính theo giá bình quân giữa hai mức giá, điểm xác định tối đa không quá 30m về 02 phía cùng trục đường.

3.4. Đơn giá của thửa đất bám hai mặt đường phố: Được tính cho đơn giá cao nhất của một trong hai mặt đường phố đó.

4. Quy định cụ thể mức giá một số loại đất

4.1. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư, trong địa giới hành chính phường, thị trấn, được tính bằng 1,2 lần mức giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4.2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất.

4.3. Giá đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất nông nghiệp liền kề cao nhất đã quy định trong bảng giá. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau thì giá được tính bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí liền kề.

4.4. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có vị trí liền kề cao nhất.

4.5. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp: Được tính bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề cao nhất.

4.6. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được tính bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì giá được tính bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí liền kề.

4.7. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được tính bằng 70% giá đất nuôi trồng thủy sản tại địa phương.

- Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Được tính bằng 50% giá đất phi nông nghiệp cùng mục đích sử dụng liền kề cao nhất.

4.8. Đất phi nông nghiệp khác: Được tính bằng 50% giá đất ở liền kề cao nhất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc khi áp dụng bảng giá đất thì đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; các chủ đầu tư công trình liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét, giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.